HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 40/2011/NQ-HĐND	*Kon Tum, ngày 09 tháng 12 năm 2011*

NGHỊ QUYẾT
Về bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA X, KỲ HỌP LẦN THỨ 3.

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 28/10/2011 về bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến tham gia của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể gồm 7 bảng giá đất trên phạm vi toàn tỉnh như sau:

1. Bảng giá đất trồng lúa nước.

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại.

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

4. Bảng giá đất rừng sản xuất.

5. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

6. Bảng giá đất ở tại nông thôn và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

7. Bảng giá đất ở tại đô thị và giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

(Có bảng giá đất kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Kon Tum vào ngày 01/01/2012, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Điều 3. Trong trường hợp cần thiết điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất cho phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương, giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khoá X, kỳ họp lần thứ 3 thông qua./.

CHỦ TỊCH
Đã ký
Hà Ban

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC NĂM NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT:đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
1	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1.1	**Giá đất tại các phường**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	39.000
	Hạng 3	38.000
	Hạng 4	37.000
	Hạng 5	36.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	28.000
	Hạng 3	27.000
	Hạng 4	26.000
	Hạng 5	25.000
1.2	**Giá đất tại các xã**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	38.000
	Hạng 3	37.000
	Hạng 4	36.000
	Hạng 5	35.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	26.000
	Hạng 3	25.000
	Hạng 4	24.000
	Hạng 5	23.000
2	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
2.1	**Giá đất tại thị trấn**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	30.000
	Hạng 3	29.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Hạng 4	28.000
	Hạng 5	27.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	21.000
	Hạng 3	20.000
	Hạng 4	19.000
	Hạng 5	18.000
2.2	**Giá đất tại các xã**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	29.000
	Hạng 3	28.000
	Hạng 4	27.000
	Hạng 5	26.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	20.000
	Hạng 3	19.000
	Hạng 4	18.000
	Hạng 5	17.000
3	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
3.1	**Giá đất tại thị trấn**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	27.000
	Hạng 3	26.000
	Hạng 4	25.000
	Hạng 5	24.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	19.000
	Hạng 3	18.000
	Hạng 4	17.000
	Hạng 5	16.000
3.2	**Giá đất tại các xã**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	26.000
	Hạng 3	25.000
	Hạng 4	24.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Hạng 5	23.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	18.000
	Hạng 3	17.000
	Hạng 4	16.000
	Hạng 5	15.000
4	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
4.1	**Giá đất tại thị trấn**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 3	24.000
	Hạng 4	23.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 3	16.000
	Hạng 4	15.000
	Hạng 5	
4.2	**Giá đất tại các xã**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 3	23.000
	Hạng 4	22.000
	Hạng 5	
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
	Hạng 5	
5	**HUYỆN KON RẪY**	
5.1	**Giá đất tại thị trấn**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	24.000
	Hạng 3	23.000
	Hạng 4	22.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	16.000
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
5.2	**Giá đất tại các xã**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
a	**Đất ruộng lúa 2 vụ**	
	Hạng 2	23.000
	Hạng 3	22.000
	Hạng 4	21.000
	Hạng 5	
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
6	**HUYỆN SA THẦY**	
6.1	**Giá đất tại thị trấn**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	24.000
	Hạng 3	23.000
	Hạng 4	22.000
	Hạng 5	21.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	16.000
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
	Hạng 5	13.000
6.2	**Giá đất tại các xã**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	23.000
	Hạng 3	22.000
	Hạng 4	21.000
	Hạng 5	20.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	15.000
	Hạng 3	14.000
	Hạng 4	13.000
	Hạng 5	12.000
7	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
7.1	**Giá đất tại thị trấn**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	20.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Hạng 3	19.000
	Hạng 4	18.000
	Hạng 5	17.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	14.000
	Hạng 3	13.000
	Hạng 4	12.000
	Hạng 5	11.000
7.2	**Giá đất tại các xã**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 2	19.000
	Hạng 3	18.000
	Hạng 4	17.000
	Hạng 5	16.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 2	13.000
	Hạng 3	12.000
	Hạng 4	11.000
	Hạng 5	10.000
8	**HUYỆN KON PLÔNG**	
8.1	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
a	**Giá đất tại các xã: Xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê**	
	Hạng 4	18.000
b	**Giá đất tại các xã: Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng**	
	Hạng 4	17.000
8.2	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
a	**Giá đất tại các xã: xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê**	
	Hạng 4	13.000
b	**Giá đất tại các xã: Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng**	
	Hạng 4	12.000
9	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
9.1	**Giá đất tại xã: Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
	Hạng 5	13.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 3	10.000
	Hạng 4	9.000
	Hạng 5	8.000
9.2	**Giá đất tại các xã: Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây.**	
a	**Đất trồng lúa nước 2 vụ**	
	Hạng 3	14.000
	Hạng 4	13.000
	Hạng 5	12.000
b	**Đất trồng lúa nước 1 vụ**	
	Hạng 3	9.000
	Hạng 4	8.000
	Hạng 5	7.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT:đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
1	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1.1	**Giá đất tại các phường**	
	Hạng 2	25.000
	Hạng 3	23.000
	Hạng 4	21.000
	Hạng 5	19.000
1.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	24.000
	Hạng 3	22.000
	Hạng 4	20.000
	Hạng 5	18.000
2	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
2.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	12.000
	Hạng 3	11.000
	Hạng 4	10.000
	Hạng 5	9.000
	Hạng 6	8.000
2.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	11.000
	Hạng 3	10.000
	Hạng 4	9.000
	Hạng 5	8.000
	Hạng 6	7.000
3	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
3.1	**Giá đất tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình và Tân Cảnh**	
	Hạng 2	10.000
	Hạng 3	9.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Hạng 4	8.000
	Hạng 5	7.000
	Hạng 6	6.000
3.2	**Giá đất tại xã Kon Đào, Pô Kô**	
	Hạng 2	9.000
	Hạng 3	8.000
	Hạng 4	7.000
	Hạng 5	6.000
	Hạng 6	5.000
3.3	**Giá đất tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm**	
	Hạng 2	8.000
	Hạng 3	7.000
	Hạng 4	6.000
	Hạng 5	5.000
	Hạng 6	4.000
3.4	**Giá đất tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga**	
	Hạng 2	7.000
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
	Hạng 6	3.000
4	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
4.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 3	8.000
	Hạng 4	7.000
	Hạng 5	6.000
4.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 3	7.000
	Hạng 4	6.000
	Hạng 5	5.000
5	**HUYỆN KON RẪY**	
5.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	7.000
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Hạng 5	4.000
	Hạng 6	3.000
5.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	6.000
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.500
	Hạng 6	3.000
6	**HUYỆN SA THẦY**	
	Hạng 2	7.000
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
7	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
7.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	6.000
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.000
	Hạng 6	2.000
7.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	5.000
	Hạng 3	4.000
	Hạng 4	3.000
	Hạng 5	2.000
	Hạng 6	1.500
8	**HUYỆN KON PLÔNG**	
8.1	**Giá đất tại các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê**	
	Hạng 4	6.000
8.2	**Giá đất tại các xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng**	
	Hạng 4	5.000
9	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
9.1	**Giá đất tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na**	
	Hạng 3	6.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
9.2	**Giá đất tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây.**	
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT:đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
1	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1.1	**Giá đất tại các phường**	
	Hạng 2	20.000
	Hạng 3	18.000
	Hạng 4	16.000
	Hạng 5	14.000
1.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	18.000
	Hạng 3	16.000
	Hạng 4	14.500
	Hạng 5	12.000
2	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
2.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	10.000
	Hạng 3	9.000
	Hạng 4	8.000
	Hạng 5	7.000
	Hạng 6	6.000
2.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	9.000
	Hạng 3	8.000
	Hạng 4	7.000
	Hạng 5	6.000
	Hạng 6	5.000
3	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
3.1	**Giá đất tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình và Tân Cảnh**	
	Hạng 2	8.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Hạng 3	7.000
	Hạng 4	6.000
	Hạng 5	5.000
	Hạng 6	4.000
3.2	**Giá đất tại xã Kon Đào, Pô Kô**	
	Hạng 2	6.500
	Hạng 3	5.500
	Hạng 4	4.500
	Hạng 5	3.500
	Hạng 6	2.500
3.3	**Giá đất tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm**	
	Hạng 2	5.500
	Hạng 3	4.500
	Hạng 4	3.500
	Hạng 5	2.500
	Hạng 6	1.500
3.4	**Giá đất tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga**	
	Hạng 2	4.500
	Hạng 3	3.500
	Hạng 4	2.500
	Hạng 5	1.500
	Hạng 6	1.000
4	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
4.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 3	7.000
	Hạng 4	6.000
	Hạng 5	5.000
	Hạng 6	4.000
4.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
5	**HUYỆN KON RẪY**	
5.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	7.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
	Hạng 6	3.000
5.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	6.000
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.000
	Hạng 6	2.000
6	**HUYỆN SA THẦY**	
	Hạng 2	7.000
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
7	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
7.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	6.000
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.000
	Hạng 6	2.500
7.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	5.000
	Hạng 3	4.000
	Hạng 4	3.000
	Hạng 5	2.000
	Hạng 6	1.500
8	**HUYỆN KON PLÔNG**	
8.1	**Giá đất tại các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê**	
	Hạng 4	5.000
8.2	**Giá đất tại các xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng**	
	Hạng 4	4.000
9	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
9.1	**Giá đất tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na**	
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.500
9.2	**Giá đất tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây.**	
	Hạng 3	4.000
	Hạng 4	3.000
	Hạng 5	2.500

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT:đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
1	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1.1	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	17.000
	Hạng 3	14.000
	Hạng 4	11.000
	Hạng 5	9.000
2	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
2.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	6.500
	Hạng 3	5.500
	Hạng 4	4.500
	Hạng 5	3.500
	Hạng 6	2.500
2.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 1	
	Hạng 2	5.000
	Hạng 3	4.000
	Hạng 4	3.000
	Hạng 5	2.000
	Hạng 6	1.000
3	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
3.1	**Giá đất tại thị trấn Đăk Tô, xã Diên Bình và Tân Cảnh**	
	Hạng 3	
	Hạng 4	
	Hạng 5	5.000
	Hạng 6	
3.2	**Giá đất tại xã Kon Đào, Pô Kô**	
	Hạng 3	
	Hạng 4	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Hạng 5	3.500
	Hạng 6	
3.3	**Giá đất tại xã Ngọc Tụ, Đăk Trăm**	
	Hạng 3	
	Hạng 4	
	Hạng 5	2.500
	Hạng 6	
3.4	**Giá đất tại xã Văn Lem, Đăk Rơ Nga**	
	Hạng 3	
	Hạng 4	
	Hạng 5	1.500
	Hạng 6	
4	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
4.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 1	7.500
	Hạng 2	6.500
	Hạng 3	5.500
	Hạng 4	4.500
	Hạng 5	3.500
4.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 1	7.000
	Hạng 2	6.000
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.000
5	**HUYỆN KON RẪY**	
5.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 1	8.000
	Hạng 2	7.000
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.500
	Hạng 6	
5.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 1	7.000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Hạng 2	6.000
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
	Hạng 5	3.500
	Hạng 6	
6	**HUYỆN SA THẦY**	
	Hạng 3	
	Hạng 4	
	Hạng 5	2.400
7	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
7.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 3	6.000
	Hạng 4	5.000
	Hạng 5	4.000
	Hạng 6	3.000
7.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 3	3.000
	Hạng 4	2.000
	Hạng 5	1.500
	Hạng 6	1.000
8	**HUYỆN KON PLÔNG**	
8.1	**Giá đất tại các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê**	
	Hạng 4	2.000
8.2	**Giá đất tại các xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng**	
	Hạng 4	1.600
9	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
9.1	**Giá đất tại xã ĐăkHà, ĐăkTờKan, ĐăkRơÔng, ĐăkSao, ĐăkNa**	
	Hạng 3	3.000
	Hạng 4	2.000
	Hạng 5	1.500
9.2	**Giá đất tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây.**	
	Hạng 3	2.500
	Hạng 4	2.000
	Hạng 5	1.500

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT:đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
1	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1.1	**Giá đất tại các phường**	
	Hạng 2	31.500
	Hạng 3	27.000
	Hạng 4	22.500
	Hạng 5	20.000
1.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	22.000
	Hạng 3	18.000
	Hạng 4	15.000
	Hạng 5	12.000
2	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
2.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	16.000
	Hạng 3	15.000
	Hạng 4	14.000
	Hạng 5	13.000
	Hạng 6	12.000
2.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	14.000
	Hạng 3	13.000
	Hạng 4	12.000
	Hạng 5	11.000
	Hạng 6	10.000
3	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
	Đất nuôi trồng thủy sản bằng giá đất ruộng lúa 2 vụ tại khu vực đó	
4	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
4.1	**Giá đất tại thị trấn**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Hạng 1	13.000
	Hạng 2	12.000
	Hạng 3	11.000
4.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 1	12.000
	Hạng 2	11.000
	Hạng 3	10.000
5	**HUYỆN KON RẪY**	
5.1	**Giá đất tại thị trấn**	
	Hạng 2	14.000
	Hạng 3	13.000
	Hạng 4	12.000
	Hạng 5	11.000
	Hạng 6	10.000
5.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	12.000
	Hạng 3	11.000
	Hạng 4	10.000
	Hạng 5	9.000
	Hạng 6	6.000
6	**HUYỆN SA THẦY**	
	Hạng 2	8.000
	Hạng 3	7.000
	Hạng 4	6.000
	Hạng 5	5.000
7	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
7.1	**Giá đất tại thị trấn Đăk Glei**	
	Hạng 2	8.000
	Hạng 3	7.000
	Hạng 4	
7.2	**Giá đất tại các xã**	
	Hạng 2	
	Hạng 3	5.000
	Hạng 4	4.000
8	**HUYỆN KON PLÔNG**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
8.1	**Giá đất tại các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê**	
	Hạng 2	12.000
	Hạng 3	10.000
	Hạng 4	8.000
	Hạng 5	6.000
	Hạng 6	5.000
	Diện tích đất mặt nước quy hoạch nuôi trồng thủy sản cá Hồi cá Tầm	60.000
8.2	**Giá đất tại các xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng**	
	Hạng 2	10.000
	Hạng 3	8.000
	Hạng 4	6.000
	Hạng 5	5.000
	Hạng 6	4.000
	Diện tích đất mặt nước quy hoạch nuôi trồng thủy sản cá Hồi cá Tầm	50.000
9	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
9.1	**Giá đất tại xã Đăk Hà, Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na**	
	Hạng 3	4.000
	Hạng 4	3.000
	Hạng 5	
9.2	**Giá đất tại các xã Tu Mơ Rông, Tê Xăng, Măng Ri, Văn Xuôi, Ngọc Yêu, Ngọc Lây.**	
	Hạng 3	3.000
	Hạng 4	2.500
	Hạng 5	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VÀ ĐẤT SXKD PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**	
1	**Bảng giá đất ven trục giao thông chính**	
1.1	**QUỐC LỘ 14**	
a	**Xã Hoà Bình**	
-	Ranh giới Phường Trần Hưng Đạo - Đất dòng tu thôn 2	550
-	Từ đất dòng tu thôn 2- Cống nước thôn 2	650
-	Cống nước Thôn 2 - Trạm Kiểm dịch	600
-	Trạm Kiểm dịch - Hết ranh giới xã Hoà Bình	400
b	Xã Vinh Quang	
-	Ranh giới Phường Ngô Mây - Suối Đăk Láp	1.450
-	Suối Đăk Láp - Hết đất nhà ông Hà Kim Long	1.200
-	Hết đất ông Hà Kim Long đến hết ranh giới xã Vinh Quang	350
1.2	**QUỐC LỘ 14B**	
a	**Xã Hòa Bình**	
-	Đoạn từ giáp Phường Trần Hưng Đạo - Ngã ba đập Đăk Yên	120
-	Đoạn từ Ngã ba đập Đăk Yên - Ngã ba đi thôn Plei Cho và Thôn 5	100
-	Đoạn đường Thôn PleiCho và Thôn 5	60
b	**Xã Ia Chim**	60
1.3	**QUỐC LỘ 24**	
a	**Xã Đăk BLà**	
-	Ranh giới Phường Trường Chinh – Cầu Đăk ChRi	200
-	Đăk ChRi - Cầu Đăk Mơ Năng	150
-	Cầu Đăk Mơ Năng - Hết ranh giới xã Đăk Blà	70
1.4	**TỈNH LỘ 675**	
a	**Xã Vinh Quang**	
-	Ranh giới Phường Ngô Mây - Ranh giới xã Ngọc Bay	530

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
b	**Xã Ngọc Bay**	
-	Ranh giới xã Vinh Quang - Ranh giới xã Kroong	300
c	**Xã Kroong**	
-	Ranh giới xã Ngọc Bay - Trạm y tế công trình thuỷ điện	220
-	Trạm y tế công trình thuỷ điện - Hết ranh giới xã Kroong	200
-	Đường vào các khu công nhân công trình thuỷ điện PleiRông	180
1.5	**TỈNH LỘ 671**	
a	**Xã Đoàn Kết**	
-	Cầu Đăk Tía - Cầu sắt trại giống	300
-	Cầu sắt trại giống - Hết ranh giới xã Đoàn Kết và xã YaChim	220
b	**Xã Ya Chim**	
-	Từ ranh giới xã Đoàn Kết - Cây xăng xã Ya Chim	120
-	Từ cây xăng xã Ya Chim - Quán cà phê Hoa Tím	150
-	Từ Quán cà phê Hoa Tím - Trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu	200
-	Từ trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu - Ngã 3 KLâuLah	120
c	**Xã Chư Hreng**	
-	Từ ranh giới P. Lê Lợi và X. Chư Hreng - UBND xã Chư Hreng	240
-	Từ UBND xã Chư Hreng - Hết	120
d	**Xã Đăk RơWa**	
	Từ Cầu treo KonKlo - Ngã 3 Trạm y tế xã	200
đ	**Xa Đăk cấm**	
-	Từ ranh giới xã Đăk Cấm và P. Duy Tân - Đường vào kho đạn	1.000
-	Từ đường vào kho đạn - Trụ sở UBND xã Đăk Cấm	600
e	Các đoạn đường còn lại không có tên trong mục B phần này áp dụng mức giá	65
2	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
2.1	**Xã Kroong**	
-	Đường đất hai bên song song với tỉnh lộ 675	70
-	Các khu dân cư còn lại	65
2.2	**Xã Ngọc Bay**	
-	Toàn bộ khu dân cư nông thôn	60
2.3	**Xã Đoàn Kết**	
-	Thôn 5 , 6 , 7	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Các khu dân cư còn lại	65
2.4	**Xã Đăk Cấm**	
-	Tuyến 2 (từ ranh giới P. Trường Chinh - Đường vào kho đạn)	200
-	Tuyến 2 (từ đường vào kho đạn - đến giáp thôn 3, thôn 8)	200
-	Thôn 1,2,6,8	100
-	Thôn 3,4	90
-	Thôn 9:	
-	Từ ngã tư đường vào kho đạn - Đến giáp xã Đăk Bla	120
-	Các đoạn đường còn lại thuộc khu vực thôn 9	100
-	Đường đi xã Ngọc Réo (từ trụ sở UBND xã đến đồng ruộng)	200
-	Đường quy hoạch số 4 khu nhà máy bia cũ	1.700
-	Các khu dân cư còn lại	
	Thôn 5	60
	Thôn 7	60
2.5	**Xã Chư Hreng**	
-	Toàn bộ khu dân cư nông thôn	55
2.6	**Xã Đăk RoWa**	
-	Ngã ba trạm y tế - Trụ sở UBND xã	120
-	Ngã ba trạm y tế - Thôn Kon Tum KPơng 2 (điểm trường thôn)	100
-	Từ điểm trường thôn Kon Tum KPơng 2 - Hết thôn Kon Tum KNâm 2	70
-	Từ ngã 3 Trạm y tế xã - Suối Đăk RoWa	120
-	Suối Đăk RơWa - Thôn Kon JơRi và Thôn Kon KTu	80
-	Từ trụ sở UBND xã - Nghĩa địa thôn Kon Tum KNâm 2	70
-	Các khu dân cư còn lại	60
2.7	**Xã Đăk BLà**	
-	Thôn Tập đoàn 1	55
-	Thôn KonTu I, KonTu II,	60
-	Các khu dân cư còn lại	60
2.8	**Xã Vinh Quang**	
-	Cầu Loh Rẽ đến cầu Đăk Cấm	275
-	Từ cổng chào thôn Plei Trum Đắk Choah đến cầu tràn	80
-	Từ cầu tràn đến khu dân cư thôn Plei Trum Đắk Choah	60
-	Các khu dân cư còn lại	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
2.9	**Xã YaChim**	
a	Thôn Tân An:	
-	Khu vực trung tâm (từ ngã ba thôn Tân An - tỉnh lộ 671) đến quán Sáng, Bích và từ ngã ba nhà Ông Thủy đến đường lô cao su)	120
-	Các khu còn lại trong thôn	70
b	Thôn PleiSar (từ đoạn Tỉnh lộ 671 đi qua)	
-	Từ ngã ba xã Ya Chim đi xã Đăk Năng	120
-	Các khu còn lại trong thôn	70
c	Các khu dân cư còn lại trong xã	60
2.10	**Xã Đăk Năng**	
-	Thôn Gia Hội	65
-	Thôn Ngô Thạnh, Gia Kim	55
-	Thôn Plei Drộp	55
-	Thôn Plei Rơ Wăk	60
2.11	**Xã Hoà Bình**	
-	Đường vào UBND xã Hoà Bình	85
-	Đường số 1 (từ ngã 3 thôn 4, thôn 2 đến trường Nguyễn Văn Trỗi)	150
-	Đường số 2	85
-	Đường số 3	80
-	Thôn 1, 2, 3, 4.	55
-	Các khu dân cư còn lại	55

3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm mức giá : 60.000đồng/m^2.

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 40.000đồng/m^2.

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

d. Giá đất tại khu công nghiệp Sao Mai: 100.000đ/m^2

Ghi chú: Giá đất trên tính cho toàn bộ lô đất.

4. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 36.000đ/m^2.

ĐVT:1.000đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**	
1	**Bảng giá đất khu dân cư nông thôn, các vùng ven đô thị và trục đầu mối giao thông chính trên địa bàn các xã**	
1.1	**Xã Hà Mòn:**	
-	Đoạn từ giáp ranh đất thị trấn phía nam đến trụ sở Trạm Khuyến nông (đường Hùng Vương kéo dài)	882
-	Đoạn từ đất Trạm Khuyến nông đến hết đất trường Mẫu Giáo thôn 5 - Hà Mòn.	600
-	Đoạn từ trường Mẫu Giáo thôn 5 đến giáp ranh giới xã Đăk La.	378
-	Đoạn từ sau phần đất nhà bà Liền (Trạm) đến hết đất nhà ông Hoàng Quốc Việt *(đường Lê Lợi).*	550
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Hoàng Quốc Việt đến nhà ông Nguyễn Văn Ghi *(đường Lê Lợi).*	202
-	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Ghi đến giáp xã Ngọc Vang.	161
-	Đường Lê Lợi nối dài *(bên kia mương thôn 5)*	
-	Đoạn từ Hùng Vương đến hết nhà ông Quỳnh	450
-	Từ sau phần đất nhà ông Rỹ - hết đất thôn 3	150
-	Từ đất thôn thống nhất – ngã 3 Hà Mòn	300
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết hết nhà ông Rỹ	113
-	Đoạn từ đất giáp thị trấn đến hết đất nhà ông Tiền	370
-	Từ nhà ông Tiền – hết đất nhà ông Anh (đường xuống hồ đội 1)	340
-	Từ quán Thanh Thanh (đường xuống hồ đội 1) - ngã 3 Hà Mòn	380
-	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến hết đất nhà ông Mai Hoạt: chia làm 2 đoạn.	
+	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến hết trạm y tế xã.	380
+	Đoạn từ hết trạm y tế xã đến nhà ông Mai Hoạt.	168
-	Đoạn từ nhà Mai Hoạt đến ngã 3 đội 5	105
-	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến nhà ông Ngô Văn Doanh chia thành 2 đoạn.	
+	Đoạn từ ngã 3 xã Hà Mòn đến nhà ông Thư	295
+	Đoạn từ nhà ông Thư đến hết nhà ông Ngô Văn Doanh	263
-	Đoạn từ nhà ông Ngô văn Doanh đến hết nhà ông Võ Thái	200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Sơn	
-	Các đường còn lại.	63
1.2	**Xã Đăk La:**	
-	Từ giáp ranh xã Hà Mòn đến hết phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3)	189
-	Từ phần đất nhà bà Nguyễn Thị Mến (thôn 3) đến hết phần đất nhà ông Nguyễn Kim Ánh (thôn 6)	239
-	Từ phần đất nhà ông Nguyễn Kim Ánh đến hết phần đất ông Phan Văn Tẩn (thôn 1B)	255
-	Từ phần đất ông Phan Văn Tẩn đến ranh giới thành phố Kon Tum	227
-	Từ sau phần đất nhà ông: Nguyễn Long Cường đến hết nhà ông Võ Đức Kính thôn 6	162
-	Từ nhà ông Võ Đức Kính đến cầu Đăk Xít thôn 7	105
-	Từ cầu Đăk Xít đến hết thôn 10 (Đăk Chót)	61
-	Từ ngã ba thôn 5 thôn 6 đến nhà ông Nguyễn Văn Trúc	53
-	Từ sau nhà ông: Nguyễn Lưu đi hết đường chính thôn 3	46
-	Từ sau phần đất bà Nguyễn Thị Thành đến hết Đường chính thôn 4	47
-	Từ đất nhà ông Lê Tấn Tĩnh thôn 6 đến hết nhà ông: Nguyễn Thanh Hiệp	57
-	Tất cả các Đường chính của thôn 2	46
-	Sau UBND xã Đăk La đến hết nhà ông: Trần Văn Minh	44
-	Sau phần đất nhà ông Trần Xuân Thanh đến nhà ông Trần Đức Danh	78
-	Sau hội trường cũ thôn 1b đến trạm trộn bê tông	57
-	Hết phần đất nhà ông Nguyễn Văn Giác đến hết đất ông Nguyễn Viết Lạng thôn 1b	46
-	Tất cả các đường còn lại.	34
1.3	**Xã Đăk Mar:**	
-	Từ ranh giới Thị trấn đến ngã 3 Đường vào thôn 1(cả 2 bên đường QL 14)	462
-	Từ giáp ngã 3 Đường vào thôn 1 đến hết giáp mương (cả 2 bên đường QL 14)	420
-	Từ mương đến giáp ranh giới xã Đăk Hring (cả 2 bên đường QL 14)	420
-	Từ ngã 3 Đường vào Công ty TNHH 734 đến hết đất trụ sở Công ty TNHH 734.	259

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Từ hết đất trụ sở Công ty TNHH 734 đến hết sân phơi Công ty TNHH 734.	170
-	Từ hết sân phơi Công ty TNHH 734 đến giáp đất nhà ông Tạ Ngọc Quang	160
-	Từ hết đất nhà ông Tạ Ngọc Quang đến hết đất nhà ông Nguyễn Hàm Quang.	144
-	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Hàm Quang đến hết đất làng KonGung - Đăk Mút.	58
-	Từ giáp đất ông Trần Thanh Tuấn (thôn 1) đến hết cầu sang thị trấn.	160
-	Từ giáp đất ông Phạm Thanh Hải đến giáp mương cầu máng (khu vực Đường mới)	142
-	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Chí Ánh đến hết phần đất ông Lưu Đức Kha	120
-	Các Đường quy hoạch khu giao đất có thu tiền tại thôn 3 xã Đăk Mar	176
-	Các đường còn lại.	54
1.4	**Xã Đăk Ui:**	
-	Từ ranh giới thị trấn đến ngã 3 vào đập Đăk Ui	71
-	Từ ngã 3 vào đập Đăk Ui đến cầu thôn 8.	57
-	Từ cầu thôn 8 đến cầu Đăk Prông thôn 1B	66
-	Từ cầu Đăk Prông thôn 1B đến hết thôn 1A	50
-	Từ ngã 3 thôn 7 – hết nhà rông thôn 5B	40
-	Các Đường còn lại.	30
1.5	**Xã Đăk Hring:**	
-	Từ ranh giới xã Đăk Mar đến hết Trường tiểu học Bế Văn Đàn	378
-	Mặt đường QL 14 từ đường vào nghĩa trang (quán Thông - Lan) đến hết đất nhà Ông Võ Hùng Minh (Đường vào mỏ đá).	315
-	Mặt đường Lô 2 từ đường vào nghĩa trang (quán Thông - Lan) đến Đường vào mỏ đá.	65
-	Từ nhà Ông Huỳnh Hữu Năng đến hết đất trồng cao su (giáp khu thị tứ).	74
-	Từ Đường vào mỏ đá đến hết đất nhà Ông Hồ Văn Bảy.	277
-	Từ nhà Ông Hồ Văn Bảy đến hết đất nhà Ông Lê Hồng Anh.	473
-	Từ nhà Lê Hồng Anh đến ranh giới xã Diên Bình huyện Đăk Tô.	246
-	Từ ngã ba đi xã Đăk Pxi đến hết nhà ông Phan Thanh Sang	221

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Các Đường Quy hoạch khu dân cư (đấu giá).	158
-	Từ ngã ba (liền kề Trụ sở UBND xã Đăk HRing) đến đất ông Nguyễn Văn Thanh.	161
-	Từ ngã ba Quốc lộ 14 (Đường vào xóm Huế) đến giáp đất nhà Ông Thanh.	57
-	Từ nhà ông Phan Thanh Sang đến Cầu TUATÊAM (A Thích)	53
-	Từ nhà ông A Thích đến giáp ranh giới xã Đăk Pxi.	38
-	Đường Quy hoạch số 05 nối dài đến Trụ sở mới chi nhánh Công ty cà phê (đường xóm mới).	53
1.6	**Khu quy hoạch 3.7 (Bổ sung)**	
-	Đường Quy hoạch số 1 (song song QL 14)	400
-	Đường Quy hoạch số 2 (song song với đường QH số 1)	232
-	Đường Quy hoạch số 3 (song song với đường QH số 2)	106
-	Đường Quy hoạch số 4 (song song với đường QH số 3)	99
-	Đường Quy hoạch số 5 (song song với đường QH số 4)	238
-	Đường Quy hoạch số 6 (song song với đường QH số 5)	238
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	170
-	Đường Quy hoạch số 7 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	96
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	189
-	Đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	89
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	240
-	Đường Quy hoạch số 9 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	107
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	189
-	Đường Quy hoạch số 10 (đoạn từ đường QH số 3 đến hết đường)	89
-	Đường Quy hoạch số 11 (đoạn từ đường QH số 1 đến giáp đường QH số 3)	220
-	Đường Quy hoạch số 11 (từ đường QH số 3 đến hết đường)	85
-	Các đường còn lại.	35
1.7	**Xã Đăk Pxi:**	
-	Từ ranh giới Đăk Hring đến hết đất thôn 11.	12

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Từ giáp đất thôn 11 đến cầu Đăk Vet.	15
-	Từ cầu Đăk Vet đến hết đất thôn 6	26
-	Từ đất thôn 6 đến hết đất thôn 10.	12
-	Từ ngã 3 trụ sở xã đến hết khu dân cư công nhân chi nhánh NT 701 cũ tại Đăk Pxi.	19
-	Các đường còn lại.	12
1.8	**Xã Ngọc Wang:**	
-	Từ ranh giới xã Hà Mòn đến hết đất thôn 7	63
-	Từ hết đất thôn 7 đến hết đất thôn 5	47
-	Từ hết đất thôn 5 đến ngã 3 đi xã Ngọc Réo	95
-	Từ ngã 3 đi xã Ngọc Réo - hết đất thôn 4	80
-	Từ ngã 3 đi Ngọc Réo đến hết khu dân cư thôn 3 (Vùng tái định cư).	48
-	Các đường còn lại.	16
1.9	**Xã Ngọk Réo:**	
-	Từ ranh giới xã Ngọc vang đến ranh giới thành phố Kon Tum.	26
-	Các đường còn lại.	15

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, mức giá: 30.000đ/m^2

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 38.000đồng/m^2.

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

3. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 18.000đ/m^2.

ĐVT:1.000đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ**	
1	**Xã Diên Bình**	
1.1	**Trục đường giao thông chính chạy dọc theo QL 14**	
	Ranh giới thị trấn - Viền ngập (phía bắc lòng hồ)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Phía đông Quốc lộ 14	160
	Phía tây Quốc lộ 14	205
	Viền ngập phía Nam - Cổng chào	180
	Cổng chào - giáp xã Đăk HRing	280
1.2	**Khu tái định cư xã Diên Bình**	
	Trục A1-A2 (Lô 1 song song với Quốc lộ 14)	120
	Trục B1-B2 (Lô 2 song song với Quốc lộ 14)	110
	Trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	100
	Trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	90
	Trục E1-E2 (Lô 5 song song với Quốc lộ 14)	80
	Trục G1-G2 (Lô 6 song song với Quốc lộ 14)	70
	Các vị trí còn lại	60
1.3	**Đường thôn 4 đi Đăk Can**	
	Quốc lộ 14 - Thuỷ lợi C19	100
	Các đoạn còn lại	50
	Khu vực thôn 2	50
1.4	**Đường vào làng Kon HRing**	
	Quốc lộ 14 - Ngã 3 Bia chiến tích (cả 2 tuyến)	80
	Bia chiến tích - Hết làng	60
	Các vị trí còn lại	30
1.5	**Làng Đăk Can**	10
1.6	**Các vị trí còn lại của thôn 1, thôn 3, thôn 4**	50
2	**Xã Tân Cảnh**	
2.1	**Quốc lộ 14**	
	Từ thị trấn - Đường vào nhà máy mì	250
	Đường vào nhà máy mì - Cầu Tri Lễ	270
	Cầu Tri Lễ - Cống nhà ông Mâu	320
	Cống nhà ông Mâu - Cầu Đăk Mốt	250
	Các vị trí khác	120
2.2	**Các đường nhánh nối quốc lộ 14**	
	Từ quốc lộ 14 vào 150m	150
	Đoạn còn lại	100
2.3	**Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã)**	120
2.4	**Làng Đăk RiZốp, làng Đăk RiPen 1, Làng Đăk RiPen 2**	30
2.5	**Các vị trí còn lại**	30

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
3	**Xã Pô Kô**	
3.1	**Đường nhựa trung tâm xã (từ ngã 3 đường Đăk Tô - Sa Thầy đến hết đường nhựa)**	50
3.2	**Tỉnh lộ 675 (Đường Đăk Tô - Sa Thầy)**	
	Từ cầu Đăk Tuyên 2 – hết thôn Kon Tu Peng	30
	Từ đầu thôn 1 – hết Kon Tu Dốp 2	30
3.3	**Các vị trí còn lại**	
	Làng KonTuPen (vị trí còn lại)	20
	Các vị trí còn lại của các thôn	15
4	**Xã Kon Đào**	
4.1	**Tỉnh lộ 672**	
	Từ cầu 10 tấn - Trường Mầm Non Hoa Phượng	160
	Đường từ mầm non Hoa Phượng - đường vào trại sản xuất Sư 10	220
	Đường vào trại sản xuất Sư 10 - Ngã 3 Ngọc Tụ	160
4.2	**Đường Kon Đào - Văn Lem**	
	Ngã 3 tỉnh lộ 672 - Cống suối đá	140
	Cống suối đá - Ngã 3 đi suối nước nóng	80
	Ngã 3 đi suối nước nóng - Giáp xã Văn Lem	50
	Ngã 3 đi suối nước nóng - Suối nước nóng	80
4.3	**Vị trí khác của thôn 1, 2, 6 và thôn 7**	80
4.4	**Vị trí Kon Đào 1, 2, Đăk Lung, thôn 3**	25
5	**Xã Đăk Rơ Nga**	
5.1	**Quốc lộ 14B**	
	Ngọc Tụ - Hết làng Đăk Dé	30
	Cuối làng Đăk Dé - Hết xã Đăk Rơ Nga	20
5.2	**Các vị trí còn lại**	
	Làng Đăk Manh 1, làng Đăk Manh 2, làng Đăk Dé	10
	Làng Đăk Pun, làng Đăk Con	10
6	**Xã Ngọc Tụ**	
6.1	**Quốc lộ 14B**	
	Từ ngã 3 Ngọc Tụ - thôn Đăk No	50
	Trung tâm xã Ngọc Tụ (thôn Đăk Nu)	55
	Các vị trí còn lại	40
	Từ thôn Đăk Nu – hết Đăk Tông	46

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Từ hồ 1: thôn Đăk Tăng - Ngã 3 đi xã Đăk Rơ Nga (thôn Đăk Manh 1)	32
	Các vị trí còn lại	25
6.2	**Tỉnh Lộ 672**	35
6.3	**Các vị trí còn lại**	12
7	**Xã Văn Lem**	
	Đường Kon Đào - Văn Lem (KT86) toàn tuyến	20
	Đường làng Măng Rương	12
	Các vị trí còn lại	12
8	**Xã Đăk Trăm**	
8.1	**Trục đường giao thông Tỉnh lộ 672**	
	Mỏ đá Ngọc Tụ - cầu Đăk Rô Gia	35
	Từ cầu Đăk Rô Gia - Cầu Đăk Trăm	50
	Cầu Đăk Trăm - Ngã 3 Tỉnh lộ 678	70
	Ngã 3 Tỉnh lộ 672 -Cống TeaRo	50
	Cống TeaRo - Dốc Măng Rơi	35
8.2	**Tỉnh lộ 678**	
	Ngã ba tỉnh lộ 672 - Ngã tư cuối trường tiểu học	70
	Ngã tư cuối trường tiểu học - Cầu sắt	40
8.3	**Các đường trung tâm cụm xã**	35
8.4	**Đường đi từ làng Đăk Mông - Làng của Đăk Hà**	25
8.5	**Các vị trí còn lại**	12

Ghi chú: Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m

9. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm mức giá : 30.000đồng/m^2.

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 36.000đồng/m^2.

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

10. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu dân cư:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 16.000đ/m^2.

ĐVT:1.000đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**	
1	**Giá đất ở ven trục đường giao thông chính**	
-	Phía đông Hạt Quản lý Quốc Lộ - Cầu Đăk Mốt	300
1.1	**Xã Đăk Xú**	
-	Từ ranh giới thị trấn đến hết ranh giới mở rộng Thị Trấn Plei Kần theo quy hoạch	450
-	Từ Ranh giới mở rộng Thị Trấn Plei Kần theo quy hoạch đến giáp ranh giới xã Bờ Y (dọc QL 40)	380
1.2	**Xã Bờ Y**	
-	Từ ranh giới xã Đăk Xú đến cầu thôn Bắc Phong	440
-	Từ cầu thôn Bắc Phong đến UBND xã Bờ Y	500
-	Từ phía tây UBND xã Bờ Y đến hết trạm thu phí	300
-	Đường D4	170
-	Ngã ba trạm thu phí (dọc QL 40) - ranh giới Campuchia (hết đường nhựa)	250
-	Đoạn từ ngã 3 trạm thu phí đến trạm kiểm soát liên hợp dọc QL 40	250
-	Đường nội bộ quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu	200
1.3	**Xã Đăk Nông (mặt tiền QL 14 đường HCM)**	250
1.4	**Xã Đăk Dục (mặt tiền QL 14 đường HCM)**	
-	Đoạn từ xã Đăk Nông đến ranh giới xã Đăk Dục (giáp ranh giới huyện Đăk Glei)	200
1.5	**Xã Đăk Kan (dọc mặt tiền QL 14C)**	
-	Từ ranh giới thị trấn đến Cầu 732	200
-	Từ Cầu 732 đến hết khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan	150
-	Từ khu trung tâm quy hoạch xã Đăk Kan đến giáp ranh giới huyện Sa Thầy	110
1.6	**Xã Sa Loong-(Nam sân vận động 732) - Giáp đập Đăk Wang**	
-	Từ Quốc lộ 14C (cầu 732) đến hết sân vận động 732	180
-	Từ hết sân vận động 732 đến giáp đập Đăk Wang	150
1.7	**Đất khu dân cư còn lại trên địa bàn thị trấn**	150
2	**Giá đất ở khu dân cư nông thôn**	
2.1	Khu dân cư còn lại xã Đăk Xú	110
2.2	Khu dân cư còn lại xã Bờ Y	130
2.3	Khu dân cư còn lại xã Đăk Dục, Đăk Nông, Đăk Ang	60
2.4	Khu dân cư còn lại xã Đăk Kan, Sa Loong	55

3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu XD: 30.000đ/m^2 (ngoài ranh giới quy hoạch xây dựng thị trấn).

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 35.000đồng/m^2.

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

4. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 12.000đ/m^2.

ĐVT:1.000đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**	
1	**Giá đất khu dân cư ven trục đường giao thông chính**	
1.1	**Dọc trục đường Hồ Chí Minh**	
a	Từ đất nhà bà Thuận – Cống suối Đăk Năng	250
b	Từ Nam cống suối Đăk Năng đến Bắc cầu Đăk Bo	100
c	Từ Nam cầu Đăk Bo đến hết ranh giới xã Đăk Roong - Đăk Môn	
-	Từ Nam cầu Đăk Bo đến nhà ông Long Hiền	250
-	Từ nhà ông Long Hiền đến Bắc cầu Đăk Gô	200
-	Từ Nam cầu Đăk Gô đến hết ranh giới xã Đăk Roong - Đăk Môn	300
d	Từ ranh giới xã Đăk Roong - điểm cách xăng dầu Quốc Huy về phía Bắc 100m	200
	Từ Nam xăng dầu Quốc Huy đến phía Bắc cầu Đăk Long	300
	Từ Nam cầu Đăk Long đến giáp Ngọc Hồi	200
đ	Từ Bắc cầu Đăk Ven - Ngã 3 Đăk Tả	100
e	Từ ngã 3 Đăk Tả - Trụ sở UBND xã Đăk Man cũ	80
f	Từ trụ sở UBND xã Đăk Man cũ - Hết suối thác Đăk Chè (trừ trung tâm cụm xã)	150
1.2	**Các đường nhánh phụ, dọc đường Hùng Vương**	
a	Đường Hùng Vương - Ngã 3 Đăk Dền, Pêng Sel (tính mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m là vị trí 1)	650
b	Từ ngã 3 Đăk Dền, Pêng Sel - Cầu treo Đăk Rang	400
c	Từ ngã 3 Đăk Dền - Hết đất nhà bà Y Lâu	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
d	Từ hết đất nhà bà Y Lâu - Đoạn còn lại	60
đ	Đường Hùng Vương - Cầu tràn Suối Đăk Rang (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m là vị trí 1)	350
e	Từ nhà ông Vững - Nhà ông Cát Giang Nga (tính từ chân cầu Đăk Rang - Ngã 3 tiếp giáp với đường Hùng Vương, QL 14 cũ)	500
f	Đường Hùng Vương - đi ngã 3 Đăk Lôi	400
g	Từ ngã 3 Đăk Lôi - đến hết phần đất nhà bà Y Chất	350
h	Từ ngã 3 Đăk Lôi - đến hết đất nhà ông Hào	150
2	**Giá đất khu dân cư nông thôn**	
2.1	Đường HCM đến xã Đăk BLô (từ ngã 3 Măng Khên sâu 50 m - Đồn Biên phòng 665)	80
2.2	Đường Đăk Tả đến giáp hồ Đăk Tin xã Đăk Choong	40
2.3	Từ hồ Đăk Tin đến giáp đất QH trung tâm xã	200
2.4	Từ giáp đất QH trung tâm xã Đăk Choong đến hết khu dân cư Bê Rê	250
2.5	Từ hết khu dân cư Bê Rê đến cầu Nước Mỹ M. Hoong - Ngọc Linh	100
2.6	Từ Ngã 4 đường đi xã Mường Hoong-Ngọc Linh đến hết Làng Đăk Bể	150
2.7	Từ giáp đất QH trung tâm xã Đăk Choong - cầu Đăk Choong xã Xốp	200
2.8	Từ Cầu Đăk Choong đến giáp đất quy hoạch Trung tâm xã Xốp	60
2.9	Từ đất quy hoạch TT xã Xốp đến hết làng Long Ri	40
2.10	Đường HCM đến Làng Nú Vai xã Đăk Roong	50
2.11	Giáp đất quy hoạch Đăk Môn đến Đồn biên phòng 673 (tính từ hết đất khu qui hoạch TTCX Đăk Môn)	70
2.12	Đường từ ngầm suối Đăk Pang - Đồn biên phòng 669 thuộc xã Đăk Nhoong	50
2.13	Các trục đường liên thôn khác và khu dân cư nằm ngoài các trục đường nói trên	30
3	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
3.1	Đăk Long	30
3.2	Đăk Môn	40
3.3	Đăk Roong	40
3,4	Đăk Pét	40
3.5	Đăk Nhoong	30
3.6	Đăk Man	40
3.7	Đăk BLô	30

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
3.8	Đăk Choong	35
3.9	Xã Xốp	30
3.10	Mường Hoong	30
3.11	Ngọc Linh	30
4	**Giá đất ở tại trung tâm cụm xã, trung tâm các xã**	
4.1	Trung tâm cụm xã Đăk Môn	300
4.2	Trung tâm xã Đăk Choong	250
4.3	Trung tâm xã Mường Hoong	100
4.4	Trung tâm các xã còn lại, gồm: Ngọc Linh, Xốp, Đăk Nhoong, Đăk BLô	80
4.5	Trung tâm xã Đăk Long	100
4.6	Trung tâm xã Đăk Man	200
4.7	Trung tâm cụm thôn Bê Rê (đoạn từ đầu khu dân cư Bê Rê đến hết khu dân cư Bê Rê)	150

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm mức giá : 20.000đồng/m^2.

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 34.000đồng/m^2.

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

6. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở tại nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 10.000đ/m^2.

ĐVT:1.000đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
VI	**HUYỆN KON RẪY**	
1	**Đất ở ven trục giao thông chính**	
1.1	**Xã Tân Lập**	
-	Từ biển nội thị (thị trấn Đăk RVe) - Cầu Kon Bưu	65
-	Kề Cầu Kon Bưu - Nhà ông Vũ Văn Hiệp (đối diện XN 01-05)	70
-	Kề Nhà ông Vũ Văn Hiệp - Nhà ông Phan Văn Viết	85
-	Kề Nhà ông Phan Văn Viết - Nhà ông Trần Văn Chương	145

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Kề nhà ông Trần Văn Chương - Nhà ông Dương Văn Rợ (ngã ba đi thôn 3)	155
-	Kề nhà ông Dương Văn Rợ-Nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1)	200
-	Kề nhà ông Nguyễn Văn Hợi (thôn 1) - Cầu Kon Brẫy	320
-	Cách QL 24 50 m (ngã 3 đi thôn 3) - Trường tiểu học thôn 3	55
-	Cách QL 24 50 m (ngã 3 đi thôn 2) - Nhà ông Nguyễn Văn Hòa (Mi)	55
-	Dọc theo trục đường liên xã qua thôn 5 và thôn 6	35
-	Cách QL 24 50m (ngã 3 đi thôn 6) - nhà ông Nguyễn Văn Thanh	35
-	Cách QL 24 50m (ngã 3 đi thôn 5) - nhà bà Nguyễn Thị Tánh	30
1.2	**Xã Đăk Ruồng**	
	Đoạn dọc theo trục đường Quốc lộ 24:	
-	Kề cầu Kon Brẫy - Ngã 3 (đường vào thôn 8, làng Kon Nhên)	230
-	Kề Ngã 3 (đường vào thôn 8, làng Kon Nhên)- UBND xã Đăk Ruồng	270
-	Kề UBND xã (đường vào Đội thuế liên xã) - Đường vào trường THCS xã Đăk Ruồng	300
-	Đường vào trường THCS xã Đăk Ruồng - Nhà ông Lương Xuân Thuỷ	240
-	Kề nhà ông Lương Xuân Thuỷ - Nhà bà Nguyễn Thị Lan	190
-	Kề nhà bà Nguyễn Thị Lan - Cầu Đăk Năng	110
-	Kề cầu Đăk Năng - Đường bê tông vào làng Kon SMôn	70
-	Kề đường bê tông vào làng Kon SMôn - Cầu 23	60
	Đoạn từ QL24 vào làng Kon Nhênh:	
-	Cách đường QL24 50m - Nhà ông U Bạc	90
-	Kề nhà ông U Bạc - Sân vận động làng Kon Nhênh	70
	Đoạn từ QL24 vào làng Kon Skôi:	
-	Cách QL24 50m - Nhà bà Ngô Thị Danh	110
-	Kề nhà bà Ngô Thị Danh - Trường tiểu học	60
-	Đoạn cách QL 50m đến Trường học làng Kon Bdeh:	
-	Đoạn cách QL 50m đến Trường học làng Kon BDeh	30
	Đoạn từ QL 24 đi tỉnh lộ 677:	
-	Cách QL24 50m - Nhà ông Lê Văn Bông	135
-	Kề nhà ông Lê Văn Bông - Trường Mầm non	110
-	Kề Trường Mầm Non - Cầu Tràn	90
-	Cách tỉnh lộ 677 50 m – Cổng trường PTTH Đăk Ruồng	60

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Cách QL24 50m - Nhà rông làng Kon Sờ Rệt	80
1.3	**Xã Đăk Tờ Re**	
-	Đoạn đường từ cầu 23 – Cầu thôn 6 giáp UBND xã cũ	80
-	Kề cầu thôn 6 giáp UBND xã cũ – Cầu Kon Sơm Luh	90
-	Kề cầu Kon Sơm Luh – Đường vào thôn 8 (Kon Đxing)	70
-	Kề đường vào thôn 8 (Kon Đxing)- Biển giáp ranh thành phố Kon Tum và huyện Kon Rẫy	60
1.4	**Xã Đăk Tơ Lung**	
-	Giáp ranh xã Đắk Ruồng – Đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7	80
-	Đường bê tông đi làng Kon Lung thôn 7 –	60
	Ngã ba đường đất đi làng Kon Bỉ	
-	Ngã ba đường đất đi làng Kon Bỉ - Cầu bê tông (giáp xã Đăk Kôi)	40
2	**Đất ở các khu vực khác tại nông thôn**	
2.1	**Xã Tân Lập**	
-	Gồm: Thôn 1 và thôn 2.	60
-	Tại thôn 3.	35
-	Tại thôn 4.	35
-	Gồm: Thôn 5 và thôn 6.	30
2.2	**Xã Đăk Ruồng**	
-	Gồm: Thôn 9, thôn 12.	40
-	Gồm: Thôn 8, 10,13	30
-	Gồm: Thôn 11 và thôn 14.	30
2.3	**Xã Đăk Tờ Re**	
-	Gồm: Thôn 1, 2, 4, 7, 8, 9 và thôn 10.	30
-	Gồm: Thôn 3, 5, 6, 11 và thôn 12	20
2.4	**Xã Đăk Tơ Lung**	
-	Gồm: Thôn 1, 2, 4, 7 và thôn 8.	25
	Gồm: Thôn 3, 5, 6, 11 và thôn 12.	20
2.5	**Xã Đăk PNe**	
-	Tại tất cả các thôn	20
2.6	**Xã Đăk Kôi**	
-	Tại tất cả các thôn	20
3	**Giá đất khu vực tái định cư thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
3.1	Đường qui hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (Vị trí thuộc các đường nhánh TĐ2, C2, C3)	230
3.2	Đường qui hoạch khu trung tâm thị trấn huyện lỵ Đăk Ruồng - Tân Lập song song với Quốc lộ 24 thuộc thôn 1, xã Tân Lập (Vị trí thuộc các đường nhánh còn lại)	70
3.3	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên cũ có các lô đất tái định cư nằm dọc với đường QL24	440
3.4	Khu vực tái định cư thuộc vị trí Công ty Lâm viên cũ có các lô đất tái định cư nằm ở những vị trí còn lại	235

Ghi chú: Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được áp dụng giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn.

4. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng là: 20.000đ/m^2.

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 36.000đồng/m^2.

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

Ghi chú: Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được áp dụng giá đất ở các khu vực khác cùng vị trí.

5. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn (trục đường QL 24 từ xã Tân Lập đến xã Đăk Ruồng):

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở:

- Từ khu vực tái định cư công viên Lâm viên cũ đến cầu Kon Rẫy và từ cầu Kon Brây đến cây xăng Doanh nghiệp Thảo Nguyên: 12.000đ/m^2

- Các khu vực còn lại: 10.000đ/m^2.

ĐVT:1.000đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	VT4
VII	**HUYỆN SA THẦY**				
1	**Giá đất ở ven trục đường giao thông chính**				
1.1	**Tỉnh lộ 675, đoạn từ cầu Đăk Sia đến cầu Đỏ xã Sa Nghĩa.**	173	121	95	87

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.2	**Tỉnh lộ 675, đoạn từ cầu Đỏ Sa Nghĩa đến ngã 3 tỉnh lộ 675 củ đường vào UBND xã Sa Bình.**	90	63	50	45
1.3	**Tỉnh lộ 675, đoạn từ ngã 3 tỉnh lộ 675 cũ đến cầu Pôkô.**	150	105	83	75
1.4	**Trung Tâm cụm xã Ya Ly - Ya Xia:**				
-	Đoạn từ ngã 3 Ya ly - Ya xiêr đi về huyện đến ngã 3 đường QH (N1).	150	105	83	75
-	Đoạn từ 50m tiếp theo từ ngã 3 QH (N1) đi về huyện.	110	77	61	55
-	Đoạn 100m, từ ngã 3 Ya ly - Ya xiêr đi xã Ya ly .	150	105	83	75
-	Đoạn 100 m tính từ ngã 3 Ya ly - Ya xiêr đi xã Ya xiêr.	150	105	83	75
-	Đoạn tiếp theo từ 100m đi xã Ya xiêr đến ngã 4 đường QH (N4).	100	70	55	50
-	Đoạn tiếp theo 50m tính từ ngã 4 đường QH (N4).	80	56	44	40
-	Đường Trục chính Trung tâm cụm xã:				
	- Đoạn từ ngã 3 Ya ly-Ya xiêr đến ngã 4 đường QH (D1).	110	77	61	55
	- Đoạn từ ngã 4 đường QH (D1) đến ngã 4 đường QH (D2).	90	63	50	45
	- Đoạn từ ngã 4 đường QH (D2) đến ngã 4 đường QH (D3).	80	56	44	40
-	Đường QH (D1) (458m).	80	56	44	40
-	Đường QH (D2) (468m).	60	42	33	30
-	Đường QH (D3) (468m).	50	35	28	25
-	Đường QH (D4) (373,6m)	35	25	19	18
-	**Đường QH (N1):**				
	- Đoạn từ ngã 3 đường huyện đến ngã 3 đường QH (D1).	60	42	33	30
	- Đoạn tiếp từ ngã 3 đường QH (D1) đến ngã 3 đường QH (D2).	50	35	28	25
	- Đoạn tiếp từ ngã 3 đường QH (D2) đến ngã 3 đường QH (D3).	35	25	19	18
	- Đoạn tiếp từ ngã 3 đường QH (D3) đến ngã 3 đường QH (D4).	90	63	50	45
-	Đường QH (N2):	35	25	19	18

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường QH (N3):	35	25	19	18
-	Đường QH (N4):	35	25	19	18
1.5	Tỉnh lộ 675, Đoạn từ UBND xã Sa Nhơn đến 200m đi Rờ Kơi, đến 200m đi Thị trấn	180	126	99	90
1.6	Tỉnh lộ 674 củ, Đoạn từ UBND xã Sa Sơn đến 200m đi Mô Rai, đến 200m đi Thị trấn	150	105	83	75
1.7	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Sa Nhơn.	120	84	66	60
1.8	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 thuộc xã Sa Sơn	100	70	55	50
1.9	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 675 thuộc xã Rờ Kơi.	90	63	50	45
1.10	Các đoạn còn lại của Tỉnh lộ 674 củ thuộc xã Mô Rai.	90	63	50	45
1.11	Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai đoạn từ cuối làng Le đến đội 10 Công ty 78	110	77	61	55
1.12	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Mô Rai	100	70	55	50
1.13	Ven Quốc lộ 14C thuộc xã Rờ Kơi.	90	63	50	45
1.14	Đường trục chính thuộc xã Ya Ly, xã Ya Xiêr, Ya Tăng (trừ các đoạn thuộc TTCX).	80	56	44	40
2	**Giá đất ở các khu vực khác tại nông thôn**				
2.1	**Xã Sa bình:**				
-	Đoạn từ trung tâm UBND xã đến tỉnh lộ 675	173	121	95	87
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Lung Leng 200m.	173	121	95	87
-	Từ trung tâm UBND xã đi hướng Bình Trung 200m.	173	121	95	87
-	Đường liên thôn	30	21	17	15
-	Đất còn lại.	27	19	15	14
2.2	**Xã Sa nghĩa:**				
-	Đường nhựa từ Nghĩa Long - Hoà Bình.	100	70	55	50
-	Đường liên thôn	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	14
2.3	**Các xã Sa Sơn, Sa Nhơn:**				
-	Đường nhựa Trung tâm cụm xã Sa nhơn.	60	42	33	30
-	Đường liên thôn	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	26	18	14	13

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.4	**Xã Ya Xiêr - Ya Tăng (trừ Trung tâm cụm xã):**				
-	Đường liên thôn, liên xã.	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	14
2.5	**Xã Ya Ly:**				
-	Đường liên thôn, liên xã	38	27	21	19
-	Đất còn lại	27	19	15	14
2.6	**Xã Rờ Kơi:**				
-	Từ ngã 3 Chợ Rờ Kơi đi Làng Kram 100m.	120	84	66	60
-	Từ ngã 3 Chợ đi về UBND Xã 200m, từ ngã 3 chợ đi về hướng Sa Nhơn	140	98	77	70
-	Đường liên thôn, liên xã.	38	27	21	19
	Đất còn lại.	27	19	15	14
2.7	**Xã Mô Rai:**				
-	QL14C đoạn từ đội công tác đồn biên phòng 707 đến hết làng Le	150	105	83	75
-	Đường liên thôn, liên xã.	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	14
2.8	**Xã Hơ moong:**				
-	Đoạn từ UBND xã đi về xã Sa Bình và đi huyện Đăk Tô mỗi bên 250m.	110	77	61	55
-	Đoạn từ ngã 3 Thôn Tân Sang đi về xã Sa Bình 200m, đi UBND xã Hơ Moong 350m và đi trụ sở Công ty Cà phê Đăk Uy 3 một đoạn 200m.	110	77	61	55
-	Đường liên thôn, liên xã còn lại.	38	27	21	19
-	Đất còn lại.	27	19	15	

Ghi chú: Chiều sâu của mỗi lô đất được tính bằng 50m, trên 50m thì áp dụng mức giá ở vị trí thấp hơn liền kề.

3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu XD: 20.000đ/m^2.

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản : 36.000đồng/m^2.

a. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

4. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu dân cư:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 12.000đ/m^2.

ĐVT:1.000đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG**	
1	**Giá đất quy hoạch khu dân cư huyện Kon Plong**	
1.1	**Đường Quốc lộ 24**	
-	Từ khách sạn Hoa Hồng đến cuối trung tâm y tế huyện	350
-	Từ khách sạn Hoa Hồng đến đèo Măng Đen	315
1.2	**Đường Tỉnh lộ 676**	
-	Đoạn từ QL 24 đến ngã 3 Nhà máy nước	245
-	Từ ngã 3 Nhà máy nước đến đầu đường bê tông đi xã Măng Cành	200
1.3	**Đường khu Trung tâm hành chính huyện**	
-	Đường số 1: Từ QL 24 đến đường số 9	280
-	Đường số 2: Từ QL 24 đến đường số 6	280
-	Đường số 3: Từ QL 24 đến đường số 6	280
-	Đường số 4: Từ TL 676 đến đường số 3	280
-	Đường số 5: Từ TL 676 đến đường số 9	280
-	Đường số 6: Từ TL 676 đến đường số 9	280
-	Đường số 7: Từ TL 676 đến đường số 9	280
-	Đường số 8: Từ TL 676 đến đường số 9	280
-	Đường số 9: Từ TL 676 đến Quốc lộ 24	280
-	Đường số 10: Từ đường số1 đến đường số 9	250
-	Đường số 11: Từ ngã ba đầu đường số 10	250
1.4	**Các đường khu dân cư khác**	
	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc	
-	Đoạn nối từ đường du lịch số 2 (sau nhà máy nước) nối với đường số 10	250
-	Đoạn từ sau trạm phát sóng tiếp giáp với Trường phổ thông dân tộc nội trú (song song tỉnh lộ 676)	250
-	Các đường quy hoạch khu dân cư (đối diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng một cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết	250

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
	Các đường khu dân cư phía Nam	
-	Đường số 3: Đoạn từ quốc lộ 24 đến đường số 5	250
-	Đường số 3: Đoạn từ đường số 5 đến đường số 4	250
-	Đường số 2: Đoạn từ đường số 3 đến đường số 4	250
-	Đường số 4: Đoạn từ đường số 2 đến đường số 5	250
-	Đường số 4: Đoạn từ đường số 5 nối ra quốc lộ 24	250
-	Đường số 5: Đoạn từ đường số 3 nối ra quốc lộ 24	250
-	Đường số 5: Đoạn từ đường số 3 đến đường số 6	250
-	Đường số 6: Đoạn từ đường số 3 đến quốc lộ 24	250
	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Đông trung tâm hành chính huyện	
-	Đường số 13: Đoạn từ đường số 5 đến đường số 6	250
-	Đường số 13: Đoạn từ đường số 5 đến đường số 14	250
-	Đường số 13: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	250
-	Đường số 14: Đoạn từ đường số 13 đến đường số 9	250
-	Đường số 15: Đoạn từ đường số 14 đến đường số 9	250
	Các đường quy hoạch khu dân cư phía Tây	250
-	Các tuyến đường QH khu TT thương mại	250
1.5	**Các đường du lịch**	
-	Đường du lịch số 2: Từ QL 24 đến TL 676	170
-	Đường du lịch số 1: Từ TL 676 xuống hồ Đăk Ke và ra QL 24	190
-	Đường QL 24 đi thác Pa Sỉ	110
-	Từ thác Pa Sỉ đi làng Tu Rằng	110
-	Đường QL 24 đi thủy điện Đăk Pône	170
-	Các tuyến đường nhánh nối QL 24 đến đường du lịch số 1	190
-	Các tuyến đường du lịch thuộc khu hồ và thác Đăk Ke	170
2	**Đất Khu dân cư nông thôn**	
2.1	**Xã Măng Cành**	
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ cầu Kon Năng 1 đến UBND xã Măng Cành	90
-	Đất khu dân cư dọc tỉnh lộ 676 từ UBND xã Măng Cành đến ranh giới xã Đăk Tăng	70
-	Đất khu dân cư khác	10
2.2	**Xã Đăk Long**	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ Trung tâm y tế đến cầu Đăk Long	100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Đất khu dân cư dọc QL 24 đoạn từ cầu Đăk Long đến ranh giới xã Hiếu	70
-	Đất khu dân cư dọc TL 676 (từ đầu đường bê tông đến ranh giới xã Măng Cành) - cầu Kon Năng 1	100
-	Đất khu dân cư khác	10
2.3	**Xã Hiếu**	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	70
-	Đường Trường Sơn Đông từ ranh giới huyện KBang (Gia Lai) đến hết ranh giới xã Ngọc Tem - huyện Kon Plông	50
-	Đất khu dân cư khác	10
2.4	**Xã Pờ Ê**	
-	Đất khu dân cư dọc QL 24	70
-	Đất khu dân cư khác	10
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	20
2.5	**Xã Ngọc Tem**	
-	Đất khu dân cư dọc đường Trường Sơn Đông đến trung tâm xã (từ thôn Măng Ri đến Trường THCS xã Ngọc Tem)	50
-	Đất khu dân cư khác	9
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	12
2.6	**Xã Đăk Ring**	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	70
-	Đất khu dân cư khác	9
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	12
2.7	**Xã Đăk Nên**	
-	Đất khu dân cư dọc TL 676 (đoạn từ ranh giới xã Đăk Ring đến trung tâm xã)	70
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến hết thôn Tu Thôn	20
-	Đất khu dân cư dọc tuyến đường đoạn từ trung tâm xã đến ranh giới xã Đăk Nên (giáp ranh tỉnh Quảng Ngãi)	20
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	30
-	Đất khu dân cư khác	9
2.8	**Xã Măng Bút**	
-	Đất khu dân cư dọc đường vào trung tâm xã	20
-	Đất khu dân cư khác	9
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	10
2.9	**Xã Đăk Tăng**	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Đất khu dân cư dọc TL 676	70
+	Đường đi xã Măng Bút (Từ TL 676 đến ranh giới xã Măng Bút)	20
-	Đất khu dân cư khác	9
-	Đất trong phạm vi quy hoạch trung tâm cụm xã	30
3	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn**	
-	Được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất	
4	**Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn:**	
	Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở:	
4.1	Tại các xã Hiếu, Măng Cành, Đăk Long, Pờ Ê	10
4.2	Tại các xã Ngọc Tem, Đăk Ring, Đăk Nên, Măng Bút, Đăk Tăng	8
5	**Bảng giá đất quy hoạch các khu du lịch**	
5.1	Đất quy hoạch khu hồ Toong Đam	40
5.2	Đất quy hoạch khu hồ Toong Zơ Ri	40
5.3	Đất quy hoạch hồ trung tâm	65
5.4	Đất quy hoạch hồ, thác Đăk Ke	65
5.5	Đất quy hoạch thác Pa Sỉ	40
5.6	Đất quy hoạch các khu du lịch khác	30
6	**Đất quy hoạch khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Măng Đen**	100
7	**Đất khu quy hoạch rau hoa xứ lạnh**	50
8	**Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm.**	15
9	**Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản.**	34
IX	**HUYỆN TU MƠ RÔNG**	
1	**Đất ở tại nông thôn:**	
1.1	**Xã Đăk Hà**	
a	**Dọc theo tỉnh lộ 672:**	
-	Từ trường THCS Đăk Hà đến UBND xã Đăk Hà	80
-	Từ UBND xã Đăk Hà đến hết làng Đăk Xiêng	80
-	Từ hết làng Đăk Xiêng đến chân dốc Ngọc Leang	30

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Các vị trí còn lại dọc tỉnh lộ 672 (chân Ngọc Leang - giáp ranh xã Tu Mơ Rông) (giáp ranh Huyện Đăk Tô đến trường THCS Đăk Hà)	25
-	Từ trường THCS xã Đăk Hà đến hết ranh giới quy hoạch	45
b	**3 tuyến đường mới khu trung tâm hành chính huyện**	
-	Từ Trường THCS Đăk Hà đến Ngã ba Đăk Psi 3 và 4	40
-	Ngã ba Đăk Psi 3 và 4 đến điểm ĐCĐC làng Mô Pả	50
-	Từ làng Mô Pả đi làng Kon Tun	50
-	Tuyến đường nối 03 trụ sở làm việc HĐND-UBND; Huyện ủy; UBMTTQVN huyện (tuyến số 01)	70
c	**Các khu vực còn lại**	20
1.2	**Xã Tu Mơ Rông**	
-	Dọc theo tỉnh lộ 672	35
-	Các tuyến đường nội bộ trung tâm cụm xã	30
-	Các khu vực còn lại	25
1.3	**Xã Đăk Tờ Kan**	
-	Từ cầu treo đến cầu bê tông	30
-	Từ cầu bê tông đến trường THCS xã Đăk Tờ Kan	35
-	Từ trường THCS đến giáp xã Đăk Rơ Ông	30
-	Các khu vực còn lại	25
1.4	**Xã Đăk Rơ Ông**	
	Dọc theo tỉnh lộ 678	
-	Từ con hia 1 đến đỉnh đèo Văn Loan	25
-	Từ con hia 1 đến giáp Đăk Tờ Kan	30
-	Các khu vực còn lại	20
1.5	**Xã Đăk Sao**	
-	Dọc theo tỉnh lộ 678	20
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	25
-	Các khu vực còn lại	15
1.6	**Xã Đăk Na**	
-	Dọc tỉnh lộ 678 và trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
1.7	**Xã Tê Xăng**	
	Dọc theo tỉnh lộ 672:	
-	Từ cầu Ngọc Lây đến cầu Đăk Psi	20
-	Từ cầu Đăk Psi đến Trường tiểu học Làng Đăk Viên	25

STT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá
-	Từ Trường tiểu học đến ranh giới Măng Ri	20
-	Dọc theo đường nội bộ trung tâm cụm xã	30
-	Các khu vực còn lại	15
1.8	**Xã Măng Ri**	
-	Dọc theo trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
1.9	**Xã Văn Xuôi**	
-	Dọc theo trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
1.10	**Xã Ngọc Yêu**	
-	Dọc theo trục đường chính	20
-	Các khu vực còn lại	15
1.11	**Xã Ngọc Lây**	
-	Ngã ba tỉnh lộ 672 đến ngã 5 xã Ngọc Lây	30
-	Từ ngã 5 xã Ngọc Lây đến hết UBND xã Ngọc Lây	35
-	Từ UBND xã Ngọc Lây đến ranh giới xã Ngọc Lây	30
-	Các khu vực còn lại	15

Ghi chú: Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được tính bằng 50% giá đất ở tại vị trí đó

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

a. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 10.000đồng/m^2.

b. Giá cho thuê đất mặt nước áp dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản: 30.000đồng/m^2.

c. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

3. Giá đất vườn ao nằm xen kẽ trong khu vực đất ở nông thôn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 8.000đ/m^2.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ ĐẤT SXKD PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT:1.000đồng/m^2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
I	**THÀNH PHỐ KON TUM**						
1	**Chu Văn An**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
2	**Hồng Bàng**	Toàn bộ	4	480	312	215	166
3	**Tạ Quang Bửu**	Toàn bộ	3	1.000	650	449	345
4	**Nguyễn Hữu Cầu**	Thi Sách - Phan Chu Trinh	4	1.100	715	493	380
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	4	3.100	2.000	1.380	1.076
5	**Lê Chân**	Toàn bộ	4	1.200	780	538	414
6	**Phan Bội Châu**	Toàn bộ	3	1.400	910	628	483
7	**Phan Huy Chú**	Trường Chinh - Lê Đình Chinh	4	1.100	715	493	380
		Trần Nhân Tông - Đống Đa	4	1.200	780	538	414
8	**Trường Chinh**	Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	3	3.000	1.950	1.346	1.036
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	3	2.500	1.625	1.121	863
		Trần Phú - Phan Huy Chú	3	2.000	1.300	897	691
		Phan Huy Chú - Phan Đình Giót	3	1.400	910	628	483
		Phan Đình Giót - Hết	4	1.000	650	449	345
		Hẻm 127 Trường Chinh		850	553	381	294
9	**Lê Đình Chinh**	Trần Phú - Phan Huy Chú	4	1.500	975	673	518
		Phan Huy Chú - Hết	4	1.300	845	583	449
10	**Mạc Đĩnh Chi**	Công viên trung tâm – Bà Triệu	3	2.100	1.365	942	725
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	3	2.100	1.365	942	725

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Trường Chinh - Hết	4	1.000	650	449	345
11	**Nguyễn Đình Chiểu**	Hoàng Văn Thụ - Trần Phú	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Trần Phú - Hết	3	2.000	1.300	897	691
12	**Âu Cơ**	Hoàng Thị Loan - Huỳnh Đăng Thơ	4	600	390	269	207
		Huỳnh Đăng Thơ - Lạc Long Quân	4	500	325	224	173
13	**Đặng Trần Côn**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
14	**Nguyễn Văn Cừ**	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	4	500	325	224	173
		Nguyễn Sinh Sắc - Hai Bà Trưng	4	470	306	211	162
15	**Tô Vĩnh Diện**	Toàn bộ	4	550	358	247	190
16	**Hoàng Diệu**	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	3	1.500	975	673	518
		Nguyễn Huệ - Hết	4	1.000	650	449	345
17	**Nguyễn Du**	Phan Đình Phùng - Lý Thường Kiệt	3	1.200	780	538	414
		Lý Thường Kiệt - Hết	3	1.200	780	538	414
18	**Trần Khánh Dư**	Phan Đình Phùng - Sư Vạn Hạnh	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Sư Vạn Hạnh - Tô Hiến Thành	3	2.500	1.625	1.121	863
		Tô Hiến Thành - Trần Khát Chân	2	3.500	2.275	1.570	1.209
		Trần Khát Chân – URe	3	2.800	1.820	1.256	967
19	**Trần Nhật Duật**	Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	4	1.000	650	449	345
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	4	700	455	314	242
20	**Ngô Tiến Dũng**	Toàn bộ	4	1.500	975	673	518
21	**Võ Văn Dũng**	Toàn bộ	4	1.700	1.105	762	587
22	**A Dừa**	Trần Phú - URe	4	900	585	404	311
		URe - Hết	4	700	455	314	242
23	**Đặng Dung**	Toàn bộ	3	2.500	1.625	1.121	863
24	**Đống Đa**	Đoàn Thị Điểm - Lê Hồng Phong	4	700	455	314	242

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	3	2.500	1.625	1.121	863
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	3	2.500	1.625	1.121	863
		Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai	2	2.500	1.625	1.121	863
25	**Tản Đà**	Toàn bộ	4	950	618	426	328
26	**Bùi Đạt**	Đào Duy Từ - Lê Viết Lượng	4	900	585	404	311
		Lê Viết Lượng - Bắc Kạn	4	550	358	247	190
27	**Trần Hưng Đạo**	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	15.000	9.750	6.728	5.180
		Trần Phú - Giáp hẻm 71 Trần Hưng Đạo (sát Uỷ ban MTTQVN)	1	13.000	8.450	5.831	4.489
		Từ Hẻm 71 Trần Hưng Đạo - Tăng Bạt Hổ	1	12.000	7.800	5.382	4.144
		Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Nguyễn Thái Học - Hết	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Hẻm 300 Trần Hưng Đạo		1.000	650	449	345
		Hẻm 66 Trần Hưng Đạo		1.500	975	673	518
		Hẻm 86 Trần Hưng Đạo		1.700	1.105	762	587
		Hẻm 92 Trần Hưng Đạo		1.700	1.105	762	587
		Hẻm 53 Trần Hưng Đạo (sát Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Kon Tum)		700	455	314	242
		Hẻm 71 Trần Hưng Đạo (sát UB MTTQVN)		700	455	314	242
28	**Bạch Đằng**	Toàn bộ	1	7.000	4.550	3.140	2.417

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
29	**Mai Hắc Đế**	Duy Tân - Đinh Công Tráng	4	800	520	359	280
		Duy Tân - Dã Tượng	4	1.000	650	449	345
		Dã Tượng - Hết	4	500	325	224	173
30	**Lý Nam Đế**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
31	**Đoàn Thị Điểm**	Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	1	8.000	5.200	3.588	2.763
		Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	1	6.500	4.225	2.915	2.245
		Lê Lợi – Bà Triệu	1	5.500	3.575	2.467	1.899
		Bà Triệu - Hết	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Hẻm 115 Đoàn Thị Điểm		500	325	224	173
		Hẻm 103 Đoàn Thị Điểm		500	325	224	173
32	**Trương Định**	Duy Tân - Đặng Thái Thuyến	3	1.100	715	493	380
		Duy Tân - Đinh Công Tráng	4	850	553	381	294
33	**Lê Quý Đôn**	Đoàn Thị Điểm - Lê Hồng Phong	3	1.000	650	449	345
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	3	2.500	1.625	1.121	863
		Trần Phú - Hết	4	1.200	780	538	414
34	**Kim Đồng**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
35	**Phù Đổng**	Hùng Vương - Trần Nhân Tông	4	400	260	179	138
		Trần Nhân Tông - Nguyễn Sinh Sắc	4	370	241	166	128
36	**A Gió**	Toàn bộ	4	400	260	179	138
37	**Phan Đình Giót**	Toàn bộ	4	600	390	269	210
38	**Sư Vạn Hạnh**	Trần Phú - Urê	3	1.200	780	538	414
		URe - Hàm Nghi	4	1.000	650	449	345
		Hàm Nghi - Trần Khánh Dư	4	1.000	650	449	345
		Trần Khánh Dư - Nguyễn Thiện Thuật	4	1.000	650	449	345
		Nguyễn Thiện Thuật - Hết	4	750	488	336	259
39	**Trần Nguyên Hản**	Toàn bộ	4	1.200	780	538	414
40	**Lê Ngọc Hân**	Toàn bộ	4	650	423	292	224

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
41	**Trần Văn Hai**	Đào Duy Từ - Kim Đồng (P. Thắng Lợi)	3	2.000	1.300	897	691
		Kim Đồng - Đập nước	4	1.500	975	673	518
		Đập nước - Hết	4	1.000	650	449	345
42	**Lê Văn Hiến**	Từ Phan Đình Phùng – Lê Hồng Phong	4	1.200	780	538	414
		Trần Phú - Sư đoàn 10	4	1.200	780	538	414
		Hẻm 01 Lê Văn Hiến		350	228	157	121
43	**Nguyễn Thượng Hiền**	Toàn bộ	4	700	455	314	242
44	**Nguyễn Thái Học**	Toàn bộ	3	2.300	1.495	1.032	794
45	**Nguyễn Văn Hoàng**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
46	**Đinh Tiên Hoàng**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
47	**Lê Hoàn**	Bắc Kạn - Lê Viết Lượng	4	500	325	224	173
		Cao Bá Quát - Đường liên thôn		300	195	135	104
48	**Diên Hồng**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
49	**Tăng Bạt Hổ**	Toàn bộ	3	2.000	1.300	897	700
50	**Nguyễn Huệ**	Phan Đình Phùng - Hết Liên đoàn LĐ tỉnh	4	1.000	650	449	345
		Liên đoàn lao động tỉnh - Hết	4	650	423	292	224
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Trần Phú - Nguyễn Trãi	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Nguyễn Trãi - Nguyễn Văn Trỗi	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		Nguyễn Văn Trỗi - Đào Duy Từ	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Đào Duy Từ - Hết	3	2.000	1.300	897	691
		Hẻm 79 Nguyễn Huệ		700	455	314	242
51	**Tố Hữu**	Toàn bộ	1	5.000	3.250	2.243	1.727
52	**Lê Văn Hưu**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
53	**Phùng Hưng**	Trường Chinh - Sư Vạn Hạnh	4	1.200	780	538	414

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Sư Vạn Hạnh - Hết	4	650	423	292	227
54	**Hồ Xuân Hương**	Phan Đình Phùng – Đặng Trần Côn	4	1.200	780	538	414
		Đặng Trần Côn – Sư Vạn Hạnh	4	800	520	359	276
55	**Bắc Kạn**	Đào Duy Từ - Lê Hoàn	3	1.500	975	673	525
		Lê Hoàn - Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh	3	1.200	780	538	420
		Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh - Cầu treo Kon Klo	4	900	585	404	315
56	**Nguyễn Thị Minh Khai**	Phan Đình Phùng - Cổng sau tỉnh đội	3	1.500	975	673	518
		Cổng sau tỉnh đội - Hoàng Thị Loan	3	1.200	780	538	414
57	**Trần Quang Khải**	Nguyễn Đình Chiểu - Trần Hưng Đạo	1	4.500	2.925	2.018	1.554
		Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	1	4.000	2.600	1.794	1.381
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	2	3.000	1.950	1.346	1.036
58	**Huỳnh Thúc Kháng**	Phan Đình Phùng - Huỳnh Đăng Thơ	3	1.200	780	538	414
		Huỳnh Đăng Thơ - Hết	4	650	423	292	224
		Hẻm 01 Huỳnh Thúc Kháng		350	228	157	121
		Hẻm 100 Huỳnh Thúc Kháng		400	260	179	138
		Hẻm 105 Huỳnh Thúc Kháng		400	260	179	138
		Hẻm 32 Huỳnh Thúc Kháng		470	306	211	162
		Hẻm đối diện trạm đăng kiểm		300	195	135	104
59	**Nguyễn Bỉnh Khiêm**	Ngô Quyền - Hoàng Hoa Thám	3	1.800	1.170	807	622
		Hoàng Hoa Thám - Hết	2	2.900	1.885	1.301	1.002
60	**Lý Thường Kiệt**	Nguyễn Du - Bà Triệu	3	1.900	1.235	852	656

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Bà Triệu - Hết (Hùng Vương)	3	2.100	1.365	942	725
		Hẻm 07 Lý Thường Kiệt		500	325	224	173
		Hẻm 10 Lý Thường Kiệt		400	260	179	138
		Hẻm 23 Lý Thường Kiệt		450	293	202	155
		Hẻm 34 Lý Thường Kiệt		400	260	179	138
61	**Yết Kiêu**	Toàn bộ	4	1.200	780	538	414
62	**Nguyễn Khuyến**	Đoạn từ Lê Hữu Trác - Lê Hoàn	4	350	228	157	121
		Đoạn từ Lê Hoàn - Hết	4	300	195	135	104
63	**Lê Lai**	Toàn bộ	3	2.000	1.300	897	691
64	**Cù Chính Lan**	Toàn bộ	4	470	306	211	162
65	**Phạm Ngũ Lão**	Toàn bộ	2	3.000	1.950	1.346	1.036
66	**Ngô Sỹ Liên**	Nguyễn Thiện Thuật - Trần Khánh Dư	3	1.200	780	538	414
		Trần Khánh Dư - Tản Đà	3	1.100	715	493	380
67	**Hoàng Thị Loan**	Bà Triệu - Nguyễn Sinh Sắc	3	1.500	975	673	518
		Nguyễn Sinh Sắc - Huỳnh Thúc Kháng	3	1.300	845	583	449
		Huỳnh Thúc Kháng - Lạc Long Quân	3	1.000	650	449	345
		Hẻm 38 Hoàng Thị Loan		550	358	247	190
68	**Lê Lợi**	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	4.500	2.925	2.018	1.554
		Phan Đình Phùng - Nguyễn Thái Học	1	3.500	2.275	1.570	1.209
		Nguyễn Thái học - Hai Bà Trưng	3	2.000	1.300	897	691
		Hai Bà Trưng - Hết	4	1.000	650	449	345
		Hẻm 74 Lê Lợi		600	390	269	207
69	**Đặng Tiến Đông**	Phạm Văn Đồng - Hết trụ sở UBND P. Lê Lợi	3	1.200	780	538	414

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Trụ sở UBND P. Lê Lợi - Hết ranh giới Phường Lê Lợi.	4	800	520	359	276
70	**Phạm Văn Đồng (Quốc Lộ 14)**	Từ cầu Đăk Bla - Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Ngã 3 Đặng Tiến Đông, Nguyễn Văn Linh - Cầu Tân Phú	2	2.500	1.625	1.121	863
		Cầu Tân Phú - Ngã 3 ranh giới phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo	2	2.500	1.625	1.121	863
		Ngã ba ranh giới Phường Lê Lợi và Phường Trần Hưng Đạo - Hết cổng Trạm điện 500KV	2	2.500	1.625	1.121	863
		Cổng Trạm 500KV- Hết Trường Nguyễn Viết Xuân	3	2.200	1.430	987	760
		Trường Nguyễn Viết Xuân - Đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự	3	1.800	1.170	807	622
		Từ đường đất sát nhà bà Võ Thị Sự - Ranh giới xã Hòa Bình và phường Trần Hưng Đạo	3	1.600	1.040	718	553
71	**Ngô Đức Đệ (Quốc Lộ 14B)**	Từ ngã ba phường Lê Lợi và phường Trần Hưng Đạo - Hết Trường Nguyễn Trãi	3	1.200	780	538	414
		Từ Trường Nguyễn Trãi - Hết ranh giới nội thành	4	620	403	278	214
72	**Lê Thị Hồng Gấm**	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	4	400	260	179	138
		Đồng Nai - Hết	4	550	358	247	190
73	**Ngô Đức Kế**	Đặng Tiến Đông - Đồng Nai	4	1.000	650	449	345
		Đồng Nai - Nguyễn Tri Phương	4	700	455	314	242

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
74	**Nguyễn Bặc**	Phạm Văn Đồng - Ngô Đức Kế	4	700	455	314	242
		Ngô Đức Kế - Nguyễn Lương Bằng	4	350	228	157	121
		Phạm Văn Đồng - Suối Ha Nor	4	350	228	157	121
75	**KơPaKơLơng**	Phan Chu Trinh - Trần Hưng Đạo	3	1.500	975	673	518
		Trần Hưng Đạo - Nguyễn Huệ	3	1.600	1.040	718	553
		Nguyễn Huệ - Hết	4	900	585	404	311
76	**Nguyễn Huy Lung**	Toàn bộ	4	700	455	314	242
77	**Lê Viết Lượng**	Toàn bộ	4	400	260	179	138
78	**Ngô Mây**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
79	**Hồ Tùng Mậu**	Toàn bộ	3	2.800	1.820	1.256	967
80	**Hàm Nghi**	Trường Chinh - Sư Vạn Hạnh	4	1.200	780	538	414
		Sư Vạn Hạnh - Trần Khánh Dư	4	1.200	780	538	414
		Trần Khánh Dư - Duy Tân	4	1.200	780	538	414
		Duy Tân - Hết	4	800	520	359	276
81	**Nguyễn Bá Ngọc**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
82	**Nguyễn Nhu**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
83	**Ngô Thì Nhậm**	Đinh Công Tráng - Hàm Nghi	4	700	455	314	242
		URe - đến hết	4	550	358	247	190
84	**Thái Phiên**	Toàn bộ	4	400	260	179	138
85	**Lê Hồng Phong**	Bạch Đằng - Nguyễn Huệ	1	11.000	7.150	4.934	3.799
		Nguyễn Huệ - Phan Chu Trinh	1	13.000	8.450	5.831	4.489
		Phan Chu Trinh - Bà Triệu	1	11.000	7.150	4.934	3.799
		Bà Triệu - Hùng Vương	1	9.000	5.850	4.037	3.108
		Hùng Vương - Hết	1	8.000	5.200	3.588	2.763

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Đường quy hoạch số 1, 2 khu vực Sân Vận Động cũ (2 đường song song với đường Trần Hưng Đạo)	1	13.000	8.450	5.831	4.489
		Hẻm 44 Lê Hồng Phong		4.500	2.925	2.018	1.554
86	**Đặng Xuân Phong**	Đinh Công Tráng - Hàm Nghi	4	700	455	314	242
		Hàm Nghi - Hết	4	650	423	292	224
87	**Trần Phú**	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	1	10.000	6.500	4.485	3.453
		Trần Hưng Đạo - Bà Triệu	1	10.000	6.500	4.485	3.453
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	1	8.500	5.525	3.812	2.935
		Trần Nhân Tông - Trường Chinh	1	8.000	5.200	3.588	2.763
		Trường Chinh - Hết	2	3.000	1.950	1.346	1.049
		Hẻm 94Trần Phú		800	520	359	276
88	**Phan Đình Phùng**	Cầu Đăk BLa - Nguyễn Huệ	1	7.500	4.875	3.364	2.590
		Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	1	9.000	5.850	4.037	3.108
		Trần Hưng Đạo - Bà Triệu	1	10.000	6.500	4.485	3.453
		Bà Triệu - Trần Khánh Dư	1	10.000	6.500	4.485	3.453
		Trần Khánh Dư - Huỳnh Đăng Thơ	1	8.500	5.525	3.812	2.935
		Hẻm 01 Phan Đình Phùng		600	390	269	207
		Hẻm 03 Phan Đình Phùng		1.000	650	449	345
		Hẻm 30 Phan Đình Phùng		1.050	683	471	363
		Hẻm 51 Phan Đình Phùng		1.050	683	471	363
89	**Phan Đình Phùng (QL14)**	Từ Huỳnh Đăng Thơ - Suối Đắk Tờ Reh	3	6.500	4.225	2.915	2.245
		Từ suối Đắk Tờ Reh - Hết Bưu điện Trung Tín	3	2.500	1.625	1.121	863

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Các đường quy hoạch thuộc khu Quy hoạch Tây Bắc, phường Duy Tân	3	2.200	1.430	987	760
		Từ Bưu điện Trung Tín - Hết ranh giới nội thành	3	2.200	1.430	987	760
		Đường vào bãi rác cũ giáp đường Phan Đình Phùng:		-	-	-	-
		+ Đoạn từ QL 14 (giáp Phan Đình Phùng) - Đường quy hoạch (lô cao su)	4	460	299	206	159
		+ Đoạn còn lại	4	360	234	161	124
		Đường đất Tổ 4: Từ QL 14 (giáp Phan Đình Phùng) - Đường quy hoạch (lô cao su)	4	400	260	179	138
		Hẻm 506 (Quốc lộ 14):		-	-	-	-
		+ Đoạn từ Phan Đình Phùng - Số 101/506	3	1.100	715	493	380
		+ Đoạn từ số 101/506 - Hết	4	800	520	359	276
90	**Cao Bá Quát**	Toàn bộ	4	350	228	157	121
91	**Lạc Long Quân**	Toàn bộ	4	550	358	247	190
92	**Ngô Quyền**	Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	7.500	4.875	3.364	2.590
		Trần Phú - KơPaKơLơng	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		KơPaKơLơng - Lý Tự Trọng	1	4.500	2.925	2.018	1.554
		Lý Tự Trọng - Đào Duy Từ	2	3.500	2.275	1.570	1.209
93	**URe**	Lê Văn Hiến – Trường Chinh	2	2.500	1.625	1.121	863
		Trường Chinh - Duy Tân	2	3.000	1.950	1.346	1.036

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Duy Tân - Ranh giới phường Trường Chinh với xã Đăk Cấm, khu đô thị mới Đông - Tây - Bắc phường Trường Chinh	3	2.000	1.300	897	691
		Đường quy hoạch số 5	3	1.500	975	673	518
		Đường quy hoạch số 1,2,3,4,6 khu nhà máy bia cũ (khu đô thị mới)	3	1.700	1.105	762	587
		Hẻm 101 URe		800	520	359	276
94	**Võ Thị Sáu**	Toàn bộ	4	1.100	715	493	380
95	**Thi Sách**	Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	2	3.100	2.015	1.390	1.084
		Nguyễn Viết Xuân – Hết	3	2.900	1.885	1.301	1.015
		Bà Triệu - Ngã 3 Thi Sách	4	1.000	650	449	345
96	**Nguyễn Sinh Sắc**	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	3	1.700	1.105	762	587
		Hoàng Thị Loan – Hà Huy Tập	3	1.500	975	673	518
		Hà Huy Tập - Hết (Lạc Long Quân)	3	1.200	780	538	414
		Phan Đình Phùng - Lê Hồng Phong	3	1.300	845	583	449
97	**Trương Hán Siêu**	URe - Trần Khát Chân	4	1.000	650	449	345
		Trần Khát Chân – Trần Khánh Dư	3	1.100	715	493	380
		Trần Khánh Dư - Trương Định	3	1.200	780	538	414
98	**Lê Văn Tám**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
99	**Duy Tân**	Phan Đình Phùng - Đặng Dung	1	7.000	4.550	3.140	2.417
		Đặng Dung - Dã Tượng	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		Dã Tượng-Hàm Nghi	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Hàm Nghi - DNTN Tùng Dương	3	3.500	2.275	1.570	1.209

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		DNTN Tùng Dương - Cầu Chà Môn	3	3.000	1.950	1.346	1.036
		Hẻm 181 Duy Tân		700	455	314	242
100	**Hà Huy Tập**	Huỳnh Thúc Kháng - Nguyễn Sinh Sắc	4	1.000	650	449	345
		Nguyễn Sinh Sắc- Hết	4	950	618	426	328
101	**Đào Duy Từ**	Nguyễn Huệ - Bà Triệu	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Bà Triệu - Cao Bá Quát	3	2.000	1.300	897	691
		Cao Bá Quát – Trường Chinh	3	1.750	1.138	785	612
		Trường Chinh - Hết	3	1.150	748	516	397
102	**Ngô Gia Tự**	Toàn bộ	4	800	520	359	276
103	**Dã Tượng**	Toàn bộ	3	1.200	780	538	414
104	**Trần Nhân Tông**	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	3	1.200	780	538	414
		Lê Hồng Phong - Trần Phú	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Trần Phú - Cù Chính Lan	2	2.500	1.625	1.121	863
		Cù Chính Lan - Nguyễn Viết Xuân	2	2.500	1.625	1.121	863
		Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai	2	3.100	2.015	1.390	1.084
		Hẻm 38 Trần Nhân Tông		500	325	224	173
105	**Lý Thái Tổ**	Toàn bộ	4	2.000	1.300	897	691
106	**Trần Quốc Toản**	Toàn bộ	3	2.500	1.625	1.121	863
107	**Nguyễn Trường Tộ**	Tản Đà - Huỳnh Đăng Thơ	3	1.300	845	583	449
		Huỳnh Đăng Thơ - Hết	4	1.000	650	449	345
108	**Hoàng Hoa Thám**	Lê Hồng Phong - Bùi Thị Xuân	3	2.000	1.300	897	691
		Bùi Thị Xuân - Nguyễn Bỉnh Khiêm	4	1.000	650	449	345
109	**Phạm Hồng Thái**	Phan Đình Phùng - Nguyễn Thị Minh Khai	3	2.000	1.300	897	691

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Nguyễn Thị Minh Khai - hết	3	1.500	975	673	518
110	**Đặng Thái Thân**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
111	**Phạm Ngọc Thạch**	Toàn bộ	4	900	585	404	311
112	**Cao Thắng**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
113	**Hoàng Văn Thụ**	Nguyễn Huệ - Ngô Quyền	1	8.000	5.200	3.588	2.763
		Ngô quyền - Trần Hưng Đạo	1	10.000	6.500	4.485	3.453
		Trần Hưng Đạo - Lê Lợi	1	9.000	5.850	4.037	3.108
		Lê Lợi - Phan Chu Trinh	1	8.000	5.200	3.588	2.763
114	**Nguyễn Thiện Thuật**	Hoàng Thị Loan - Phan Đình Phùng	3	1.100	715	493	380
		Phan Đình Phùng - Trần Nhật Duật	3	1.400	910	628	483
		Trần Nhật Duật - Hết	3	1.000	650	449	345
115	**Đặng Thái Thuyến**	Trương Định - Dã Tượng	3	1.000	650	449	345
		Dã Tượng - Hết	4	700	455	314	242
116	**Huỳnh Đăng Thơ**	Đoạn đường thuộc phường Quang Trung (P/Đ)	4	700	455	314	242
		Đoạn đường thuộc phường Duy Tân (P/Đoạn)	4	800	520	359	276
117	**Nguyễn Gia Thiều**	Toàn bộ	3	1.100	715	493	380
118	**Bà Triệu**	Hai Bà Trưng - Phan Đình Phùng	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Nguyễn Viết Xuân - Đào Duy Từ	1	4.000	2.600	1.794	1.381
		Hẻm vào khu KTX Trường TH Y Tế		1.100	715	493	380

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Hẻm Công ty xổ số kiến thiết (Bà Triệu - Lê Quý Đôn)		2.000	1.300	897	691
119	**Phan Văn Trị**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
120	**Phan Chu Trinh**	Phan Đình Phùng - Hai Bà Trưng	1	4.500	2.925	2.018	1.554
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	1	6.000	3.900	2.691	2.072
		Trần Phú - Tăng Bạt Hổ	1	5.000	3.250	2.243	1.727
		Tăng Bạt Hổ - Lý Tự Trọng	1	4.000	2.600	1.794	1.381
		Lý Tự Trọng - Hết	2	3.500	2.275	1.570	1.209
121	**Lê Hữu Trác**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
122	**Nguyễn Trãi**	Ngô Quyền - Nguyễn Huệ	3	3.500	2.275	1.570	1.209
		Nguyễn Huệ - Hết	3	2.000	1.300	897	691
		Hẻm 27 Nguyễn Trãi		500	325	224	173
123	**Đinh Công Tráng**	Duy Tân - Trần Khánh Dư	3	1.200	780	538	420
		Trần Khánh Dư - Trương Định	3	1.100	715	493	385
		Trương Định – Trường Chinh	4	1.100	715	493	380
		Hẻm 70 Đinh Công Tráng		500	325	224	173
124	**Nguyễn Văn Trỗi**	Toàn bộ	3	2.500	1.625	1.121	863
125	**Lý Tự Trọng**	Nguyễn Huệ - Trần Hưng Đạo	3	2.500	1.625	1.121	863
		Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	3	1.800	1.170	807	622
126	**Trương Quang Trọng**	Phan Đình Phùng - Hẻm 61	2	3.000	1.950	1.346	1.036
		Hẻm 61 - Hết	3	1.500	975	673	518
		Hẻm 61 Trương Quang Trọng		1.000	650	449	345
127	**Trần Bình Trọng**	Lê Hồng Phong - Trần Hưng Đạo	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Trần Hưng Đạo - Hết	3	3.000	1.950	1.346	1.036
128	**Quang Trung**	Toàn bộ	4	500	325	224	173

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
129	**Nguyễn Công Trứ**	Toàn bộ	3	1.200	780	538	414
130	**Hai Bà Trưng**	Trần Hưng Đạo - Phan Chu Trinh	4	1.000	650	449	345
		Phan Chu Trinh - Bà Triệu	3	1.200	780	538	414
		Bà Triệu - Hà Huy Tập	3	1.200	780	538	414
		Hà Huy Tập - Hết ranh giới P. Quang Trung	4	700	455	314	242
131	**Nguyễn Trung Trực**	Toàn bộ	3	1.100	715	493	380
132	**Trần Cao Vân**	Đào Duy Từ - Trần Hưng Đạo	4	1.500	975	673	518
		Trần Hưng Đạo - Hết	3	1.100	715	493	380
133	**Triệu Việt Vương**	Toàn bộ	4	1.400	910	628	483
134	**Hùng Vương**	Hà Huy Tập - Hoàng Thị Loan	3	3.000	1.950	1.346	1.036
		Hoàng Thị Loan – Phan Đình Phùng	2	3.000	1.950	1.346	1.049
		Phan Đình Phùng - Trần Phú	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Trần Phú - Nguyễn Viết Xuân	3	3.100	2.015	1.390	1.084
		Nguyễn Viết Xuân - Trần Văn Hai	3	3.100	2.015	1.390	1.084
		Các hẻm 123, 165, 199 - Hùng Vương		350	228	157	121
		Hẻm 143 Hùng Vương		400	260	179	138
		Hẻm 122 Hùng Vương		450	293	202	155
		Hẻm 28 Hùng Vương		500	325	224	173
135	**Wừu**	Toàn bộ	4	500	325	224	173
136	**Bùi Thị Xuân**	Nguyễn Huệ - Hoàng Hoa Thám	2	4.000	2.600	1.794	1.381
		Hoàng Hoa Thám - Ngô Quyền	2	3.500	2.275	1.570	1.209
137	**Trần Tế Xương**	Toàn bộ	4	800	520	359	276

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
138	**Nguyễn Viết Xuân**	Phan Chu Trinh - Bà Triệu	3	3.000	1.950	1.346	1.049
		Bà Triệu - Trần Nhân Tông	2	3.330	2.165	1.494	1.165
139	**Tuệ Tĩnh**	Phan Đình Phùng - Hoàng Thị Loan	4	1.000	650	449	345
140	**Tô Hiến Thành**	Tạ Quang Bửu – Trần Khánh Dư	3	1.300	845	583	455
		Trần Khánh Dư - Hết	3	1.300	845	583	449
141	**Trần Khát Chân**	Toàn bộ	3	1.300	845	583	449
142	**Nhất Chi Mai**	Toàn bộ	3	1.400	910	628	483
143	**Lương Ngọc Tốn**	Toàn bộ	3	1.200	780	538	414
144	**Trần Huy Liệu**	Toàn bộ	4	1.100	715	493	380
145	**Bùi Hữu Nghĩa**	Toàn bộ	4	1.100	715	493	380
146	**Nguyễn Văn Linh**	Từ Phạm Văn Đồng – Cầu HNo	3	2.000	1.300	897	691
		Cầu HNo - Hết đất Nhà thờ Phương Hòa	4	1.200	780	538	414
		Từ Nhà thờ Phương Hòa - Đường Đặng Tất	4	800	520	359	280
		Từ ngã ba đường vào Trường Trung cấp nghề - cầu Đăk Tía	4	600	390	269	210
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (đi đường Trần Đại Nghĩa)	4	500	325	224	173
		Khu vực phía bên dưới cầu HNo (phường Lê Lợi)	4	500	325	224	173
147	**Đặng Tất**	Toàn bộ	4	700	455	314	242
148	**Phan Văn Viêm**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
149	**Hồ Quý Ly**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
150	**Tôn Đản**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
151	**Đồng Nai**	Phạm Văn Đồng - Ngã 4 Ngô Đức Kế	4	1.000	650	449	345

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã tư Ngô Đức Kế - Nguyễn Thái Bình	4	700	455	314	242
		Nguyễn Thái Bình - Hết ranh giới P. Lê Lợi	4	550	358	247	190
152	**Nguyễn Hữu Thọ**	Từ Phan Đình Phùng - Đến đường Phan Kế Bính	3	1.500	975	673	518
		Từ Phan Kế Bính – Hội trường tổ 1	3	1.100	715	493	380
		Từ Hội trường tổ 1 – Hết ranh giới phường Ngô Mây	3	1.100	715	493	380
		Đoạn từ ngã ba Trung Tín - Km số 1	3	1.000	650	449	345
		Các tuyến đường quy hoạch sau xưởng gỗ Đức Nhân		1.000	650	449	345
153	**Phan Kế Bính**	Toàn bộ	4	650	423	292	227
154	**Đường Tổ 1 nối TL 666 cũ**	Từ Nguyễn Hữu Thọ đến Ngã ba xe tăng	4	600	390	269	207
		Từ Ngã ba xe tăng - Hết đường	4	360	234	161	126
155	**Nguyễn Thái Bình**	Toàn bộ	4	350	228	157	122
156	**Nguyễn Tri Phương**	Phạm Văn Đồng - Phó Đức Chính	4	600	390	269	210
		Phó Đức Chính - Lê Thị Hồng Gấm	4	500	325	224	173
		Lê Thị Hồng Gấm - Nguyễn Lương Bằng	4	450	293	202	155
157	**Phó Đức Chính**	Toàn bộ	4	400	260	179	138
158	**Dương Đình Nghệ**	Toàn bộ	4	400	260	179	138
159	**Trần Đại Nghĩa**	Toàn bộ	4	830	540	372	290
160	**Lê Thời Hiến**	Phạm Văn Đồng - Hết Trường Mầm non	4	500	325	224	173
		Trường Mầm non - Hết	4	400	260	179	138
161	**Tôn Thất Tùng**	Toàn bộ	4	400	260	179	138

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
162	**Lê Niệm**	Toàn bộ	4	400	260	179	138
163	**Trần Quang Diệu**	Toàn bộ	4	400	260	179	138
164	**Các đường nội bộ khu Chung cư Phú Gia**	Toàn bộ	4	600	390	269	207
165	**Nơ Trang Long**	Toàn bộ	3	1.200	780	538	414
166	**Đường quy hoạch khu vực nghĩa địa cũ đường Huỳnh Đăng Thơ**	Toàn bộ	4	1.000	650	449	345
167	**Đường băng cũ phi trường**	Toàn bộ	2	3.100	2.015	1.390	1.084
168	**Các đường quy hoạch rộng 6m**			-	-	-	-
A	**Đường QH số 1 và số 2**	Từ Đống Đa - Trần Nhân Tông	3	2.480	1.612	1.112	868
B	**Đường quy hoạch số 3**	Từ đường quy hoạch số 1 - Nguyễn Hữu Cầu;	3	2.480	1.612	1.112	868
		Từ đường quy hoạch số 2 - Nhà Công vụ Sư Đoàn 10.	3	2.480	1.612	1.112	868
C	**Các đường nội bộ khu vực Làng nghề HNor, phường Lê Lợi**	Toàn bộ	4	740	481	332	256
169	**Các đường QH và các đường, đoạn đường chưa quy định giá trong bảng giá này được áp dụng mức giá**	- Đối với phường Quyết Thắng		500	325	224	173
		- Đối với phường Duy Tân		450	293	202	155

STT	Tên đơn vị hành chính / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		- Đối với phường Quang Trung, Lê Lợi, Thống Nhất, Thắng Lợi, Trường Chinh		400	260	179	138
		- Đối với Phường Ngô Mây		350	228	157	121
		- Đối với các phường Nguyễn Trãi, Trần Hưng Đạo.		300	195	135	104
170	**Đối với các đường QH (trên thực tế chưa mở đường) áp dụng mức giá**	Toàn bộ		200	200	130	90

I. Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại đô thị:

1. Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 120.000đ/m^2.

2. Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

II. Qui định về phân loại vị trí đất:

1. Đối với các đường, đoạn đường (chiều sâu của lô đất được tính từ chỉ giới xây dựng):

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường có chiều sâu của lô đất là 50m.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường có chiều sâu của lô đất từ trên 50m đến dưới 100m.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường có chiều sâu của lô đất từ trên 100m đến dưới 150m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường có chiều sâu của lô đất từ 150m trở lên.

2. Đối với các ngõ, hẻm:

- Vị trí 1: Là các lô đất mặt tiền của tất cả các ngõ, hẻm đã qui định giá tại phần A.
- Vị trí 2: Là các lô đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2,5m trở lên (áp dụng đối với các ngõ, hẻm chưa qui định giá tại phần A)
- Vị trí 3: Là các lô đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m - dưới 2,5m (áp dụng đối với các ngõ, hẻm chưa qui định giá tại phần A)

- Vị trí 4: Là các lô đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng dưới 2m (áp dụng đối với các ngõ, hẻm chưa qui định giá tại phần A).

- Chiều sâu của lô đất trong ngõ, hẻm áp dụng như điểm 1, mục II, quy định về phân loại vị trí đất tại phần này.

3. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính: Giá đất được tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ diện tích lô đất.

III. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong các phường:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 40.000đ/m^2.

ĐVT:1.000đồng/m^2

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ**					
1	**Trục đường chính Quốc Lộ 14:**					
1.1	**Đường Hùng Vương**	Từ đường Trường Chinh (ranh giới xã Hà Mòn) đến giáp đường Quang Trung.		1.339	937	669
		Từ đường Quang Trung đến giáp đường Tô Vĩnh Diện.		866	606	433
		Từ đường Tô Vĩnh Diện đến giáp cầu Đăk Ui.		832	582	416
		Từ cầu Đăk Ui đến giáp đường Chu Văn An.		1.103	772	551
		Từ đường Chu Văn An đến giáp đường Hai Bà Trưng		1.444	1.011	722
		Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Hoàng Thị Loan.		1.733	1.213	867
		Từ đường Hoàng Thị Loan đến giáp đường Bùi Thị Xuân.		1.279	895	639
		Từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Nguyễn Khuyến.		832	582	416
		Từ đường Nguyễn Khuyến đến hết xăng dầu Bình Dương.		858	601	429

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Từ hết xăng dầu Bình Dương đến nhà ông Thuận Yến.		1.444	1.011	722
		Từ nhà ông Thuận Yến đến giáp ranh giới xã Đăk Mar.		659	462	330
2	**Khu Trung Tâm Chính trị:**					
2.1	**Phía Đông Quốc lộ 14:**					
a	**Hà Huy Tập**	Toàn bộ		462	323	231
b	**Nguyễn Văn Cừ**	Toàn bộ		138	96	69
c	**Hoàng Văn Thụ**	Toàn bộ		116	81	58
d	**Ngô Gia Tự**	Toàn bộ		201	140	100
đ	**Đường Trường Chinh**	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hà Huy Tập		550	385	275
		- Đoạn từ Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ		323	226	162
		- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự		231	162	116
	Đường Lê Lai	- Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hà Huy Tập		550	385	275
		- Đoạn từ Hà Huy Tập đến Nguyễn Văn Cừ		100	70	60
		- Đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Gia Tự		89	62	60
e	**Các đường Võ Thị Sáu, đường Huỳnh Thúc Kháng, đường Nguyễn Du, đường A Ninh**	- Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (Tất cả đoạn này một giá).		100	70	60
f	**Các đường Võ Thị Sáu, đường Huỳnh Thúc Kháng, đường Nguyễn Du, đường A Ninh**	- Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến giáp đường Ngô Gia Tự (Tất cả đoạn này một giá).		89	62	60
g	**Quang Trung** *(phía tây)*	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Lý Thái Tổ.		323	226	162

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Đoạn từ đường Lý Thái Tổ - đến ngã ba đi Sân Vận Động		174	103	100
		Đoạn từ ngã ba đi Sân Vận Động đến hết Long Loi		74	65	60
	Quang Trung *(Phía đông)*	Đoạn từ sau phần đất nhà ông Lê Văn Phụng đến hết đường Ngô Gia Tự		210	147	105
		Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 đường vào Tổ dân phố 11.		134	94	67
		Đoạn từ ngã 3 thôn 11 đến mép ruộng lúa nước Hội Trường Tổ dân phố 11.		107	75	54
h	**Phan Bội Châu**	Toàn bộ		107	75	60
i	**URe**	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường Phan Bội Châu.		242	169	121
		Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Lý Thái Tổ.		102	71	60
j	**Ngô Đăng**	Toàn bộ		149	104	75
k	**Hồ Xuân Hương**	Toàn bộ		133	93	67
l	**Đoàn Thị Điểm**	Toàn bộ		108	76	60
m	**Trần Văn Hai**	Toàn bộ		108	76	60
n	**Tô Vĩnh Diện**	Toàn bộ		155	109	78
2.2	**Khu mở rộng phía tây Quốc lộ 14:**					
a	**Đường 24/3**	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến giáp đường Trương Hán Siêu.		670		
		Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến giáp đường qui hoạch số 1 (tính từ đường Tô Hiến Thành xuống).		473		
		Đoạn từ đường qui hoạch số 1 đến hết đường 24/3.		525		

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
b	**Đường 24/3** *(Đoạn cuối đường)*	Đoạn từ ngã ba đường 24/3 đến hết Sân Vận Động (hướng đi thôn Long Loi).		300		
		Đoạn từ ngã đường 24/3 đến hết Trường THPT (hướng đi nghĩa trang xã Hà Mòn).		250		
		Từ sân vận động đến giáp đường Quang Trung		240		
		Từ cuối trường THPT đến nghĩa trang Hà Mòn		100		
c	**Phạm Ngũ Lão**	Toàn bộ		219		
d	**Nguyễn Bỉnh Khiêm**	Đoạn từ đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật.		234		
		Đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đất cà phê.		247		
đ	**Trương Hán Siêu**	Đoạn từ đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Thượng Hiền.		296		
		Đoạn từ đường Nguyễn Thượng Hiền đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật.		234		
		Đoạn từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đất cà phê.		296		
e	**Nguyễn Thiện Thuật**	Toàn bộ		280		
f	**Lý Tự Trọng**	Toàn bộ		265		
g	**Sư Vạn Hạnh**	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến giáp đường Trương Hán Siêu.		296		
		Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến giáp đường Tô Hiến Thành.		234		
		Đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp Đất cà phê.		221		

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
h	**Đường Nguyễn Thượng Hiền**	Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến giáp đường Nguyễn Bỉnh Khiêm.		249		
		Đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến giáp đường Tô Hiến Thành.		221		
		Đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê.		212		
i	**Trường Chinh**	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến giáp đường Trương Hán Siêu		630		
		Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến giáp đường Tô Hiến Thành		462		
		Đoạn từ Tô Hiến Thành đến giáp ranh giới xã Hà Mòn		370		
j	**Ngô Thì Nhậm**	Đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến giáp đường Tô Hiến Thành.		265		
		Đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê.		208		
k	**Trần Khánh Dư**	Đoạn từ đường Trương Hán Siêu đến giáp đường Ngô Tiến Dũng.		225		
		Đoạn từ đường Ngô Tiến Dũng đến giáp đường Tô Hiến Thành.		212		
		Đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến giáp đất cà phê.		195		
l	**Ngô Tiến Dũng**	Đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến giáp đường Trần Khánh Dư		221		
		Đoạn từ đường Ngô Thì Nhậm đến giáp đường Trường Chinh		234		
m	**Tô Hiến Thành**	Đoạn từ đường Trường Chinh đến giáp đường Lý Tự Trọng.		212		

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến giáp đường 24/3.		232		
		Đoạn từ đường 24/3 đến đất cà phê.		244		
n	**Đường Qui hoạch số 1**	Tính từ đường Tô Hiến Thành xuống.		215		
o	**Đường Qui hoạch số 2**	Tính từ đường Tô Hiến Thành xuống.		188		
2.3	**Khu vực Tổ dân phố 4B (Cống ba lỗ):**					
a	**Đinh Công Tráng**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Ngô Quyền		546		
		Đoạn từ đường Ngô Quyền đến giáp đường Lê Quý Đôn		294		
		Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Võ Văn Dũng		231		
b	**Lê Hồng Phong**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp ngã ba Lê Văn tám và Lê Quý Đôn		670		
c	**Lê Văn Tám**	Đoạn từ giáp Lê Hồng Phong đến giáp Võ Văn Dũng		294		
d	**Lê Quý Đôn**	Đoạn từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường qui hoạch		231		
đ	**Phù Đổng**	Đoạn từ Lê Văn Tám đến giáp đường Qui hoạch		231		
e	**Võ Văn Dũng**	Từ đường qui hoạch đến giáp đường Ngô Quyền		189		
f	**Ngô Quyền**	Từ giáp đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Lê Hồng Phong		231		
		Từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Đinh Công Tráng		504		
3	**Khu trung tâm thương mại**					
3.1	**Bạch Đằng.**	Toàn bộ		183	128	91

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
3.2	**Chu Văn An**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết phần đất Ông Nguyễn Mạnh Hùng.		548	384	274
		Đoạn từ hết phần đất nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng đến hết đất nhà ông Nguyễn Công Bình (cổng chào thôn 10).		399	279	200
		Đoạn từ ngã 3 cổng chào thôn 10 đến giáp nhà ông Đán		125	87	62
3.3	**Phan Huy Chú**	Toàn bộ		147		
3.4	**Lê Chân**	Toàn bộ		192		
3.5	**Yết Kiêu**	Toàn bộ		173	121	87
3.6	**Ngô Mây**	Toàn bộ		173	121	87
3.7	**Huỳnh Đăng Thơ**	Toàn bộ		145	101	72
3.8	**A Gió**	Toàn bộ		145	101	72
3.9	**Nguyễn Văn Hoàng**	Toàn bộ		108	76	60
3.10	**Kim Đồng**	Toàn bộ		138	96	69
3.11	**A Khanh**	Toàn bộ		138	96	69
3.12	**Nguyễn Chí Thanh**	Toàn bộ		277	194	139
3.13	**Lý Thường Kiệt**	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến giáp đường Hai Bà Trưng.		242	169	121
		Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Mạc Đỉnh Chi.		163	114	81
		Đoạn từ đường Mạc Đỉnh Chi đến giáp đường A-Khanh.		153	107	77
3.14	**Mạc Đỉnh Chi.**	Toàn bộ		240	168	120
3.15	**Lý Thái Tổ**	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Hai Bà Trưng.		385	270	193
		Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Chí Thanh.		229	160	114

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Kim Đồng.		108	76	60
3.16	**Hai Bà Trưng**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ.		471	330	236
		Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Cù Chính Lan.		286	200	143
		Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu dân cư		176	123	88
		Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi.		482	337	241
		Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường QH số 1		200	140	100
		Đoạn từ QH số1 đến đường QH số 2		180	126	90
3.17	**Nguyễn Trãi**	Toàn bộ		296	207	148
3.18	**Trần Quốc Toản**	Toàn bộ		296	207	148
3.19	**Nguyễn Sinh Sắc**	Toàn bộ		242	169	121
3.20	**Trương Quang Trọng**	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Hai Bà Trưng.		174	122	87
		Đoạn từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Trần Quang Khải.		282	198	141
3.21	**Cù Chính Lan**	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Thị Minh Khai.		137	96	68
		Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Đào Duy Từ.		151	106	76
3.22	**Trần Nhân Tông**	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Lý Thái Tổ.		761	533	381
		Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc.		585	410	293

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi.		264	185	132
		Đoạn từ Nguyễn Trãi đến đường QH số 1		155		
		Đoạn từ đường QH số 1 đến đường QH số 2		83		
		Đường QH số 1		100		
		Đường QH số 2		60		
3.23	**Trần Quang Khải**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc.		518	362	259
		Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến giáp đường Nguyễn Trãi.		370	259	185
3.24	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Bà Triệu.		761	533	381
		Đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan.		296	207	148
3.25	**Ngô Đức Đệ.**	Toàn bộ		396	277	198
3.26	**Hoàng Thị Loan.**	Toàn bộ		610	427	305
3.27	**Bùi Thị Xuân**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Cù Chính Lan.		270	189	135
		Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu dân cư		162	113	81
3.28	**A Dừa.**	Toàn bộ		174	122	87
3.29	**Bà Triệu**	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Bùi Thị Xuân.		174	122	87
		Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đào Duy Từ.		222	155	111
3.30	**Lê Hữu Trác**	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Sinh Sắc.		205	143	102
		Đoạn từ đường Nguyễn Sinh Sắc đến đường Nguyễn Trãi.		137	96	68

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến hết khu dân cư		106	74	60
3.31	**Đào Duy Từ**	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến đường Bà Triệu.		585	409	292
		Đoạn từ đường Bà Triệu đến đường Cù Chính Lan.		264	185	132
		Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến hết khu dân cư.		116	81	60
3.32	**Hàm Nghi.**	Toàn bộ		145	101	72
3.33	**Nguyễn Khuyến**	Toàn bộ		145	101	72
3.34	**Lê Hồng Phong**	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến Trường Mẫu giáo Tổ Dân phố 9 thị trấn.		670	469	335
		Đoạn từ hết phần đất Trường mẫu giáo Tổ Dân phố 9 đến giáp kênh B (Nhà ông Đích).		478	334	239
		Đoạn từ sau nhà ông Nguyễn Văn Đích đến giáp đất Công ty cà phê 704.		270	189	135
		Đoạn từ ngã 3 Công ty cà phê 704 đến giáp ranh giới xã Đăk Ui.		145	101	72
3.35	**Đường từ sau phần đất nhà ông Thụ đến hết đất hội trường thôn 8.**			133	93	67
3.36	**Đoạn từ nhà ông Diễn đến hết đất nhà ông Trần Tải.**			116	81	58
3.37	**Đoạn từ đường Hùng Vương, sau nhà ông Lê Trường Giang đến hết đất nhà ông Thái Văn Ngũ.**			110	77	60
3.38	**Từ sau phần đất ông Hoàng Nghĩa Hữu đến giáp phần đất ông Đỗ Bá Tuân.**			149	104	75
3.39	**Từ sau phần đất nhà ông Văn Tiến Ngọ đến hết trường THPT Nguyễn Tất Thành**			198	139	99
3.40	**Từ trường THPT Nguyễn Tất Thành đến phần đất nhà ông Dương Trọng Khanh**			121	85	60
3.41	**Đường từ Nhà ông Đoàn Ngọc Còi đến giáp Công ty cà phê 704.**			137	96	68

STT	Tên đường / Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá		
			VT1	VT2	VT3
3.42	**Đường từ sau phần đất nhà ông Huỳnh Tấn Lâm đến giáp đường Nguyễn Trãi.**		152	107	76
3.43	**Đường từ sau phần đất nhà ông Phan Quang Vinh đến giáp đường Nguyễn Trãi.**		168	118	84
3.44	**Đường từ sau phần đất nhà ông Cầm Bá Nủa (Quán Thanh Nga) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Minh.**		168	118	84
3.45	**Đường qui hoạch song song với đường Chu Văn An (Khu tái định cư Tổ dân phố 10)**		158	110	79
3.46	**Đoạn từ ngã 3 Cổng chào thôn 10 đến đất nhà Ông Đoàn Ngọc Còi**		250	175	125
	Các đường còn lại.		73		

1. Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

- Đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 40.000 đ/m^2.

- Đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

2.Ghi chú:

Qui định về chiều sâu vị trí của lô đất: Chiều sâu của mỗi lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

3. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 20.000đ/m^2.

ĐVT:1.000đồng/m^2

STT	Tên đường	Đoạn đường	L.oại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
II	**HUYỆN ĐĂK TÔ**					
1	**Hùng Vương (đường Hồ Chí Minh)**					
a	**Đường chính**	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - đường Đinh Núp	1	2.100	1.100	530
		Đoạn từ đường Đinh Núp - đường A Tua	1	1.900	1.000	520
		Đoạn từ đường A Tua - đường Nguyễn Thị Minh Khai	1	2.100	1.100	650

STT	Tên đường	Đoạn đường	L.oại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc Thạch	1	1.800	980	500
		Từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trường Chinh		1.500	750	370
		Đoạn từ đường Trường Chinh - đường A Sanh	1	1.200	900	550
		Đoạn từ đường A Sanh - Giáp xã Diên Bình		700	490	220
b	**Các hẻm của đường Hùng Vương**	Hẻm số nhà 02 Hùng Vương (*Hiệu sách bà Vinh vào nhà ông Nguyễn Thành Sơn)*		500	300	200
		- Hẻm số nhà 63 đường Hùng Vương *(Từ nhà ông Đặng Văn Hiếu đến nhà ông Phạm Duy Dung)*		250	200	100
		- Hẽm số nhà 224 đường Hùng Vương (*Từ quán phở bà Hà đến nhà ông Tân làm giày)*		400	240	160
		- Hẻm số nhà 244 đường Hùng Vương *(Từ nhà ông Nguyễn Văn Trọng đến nhà ông Khương)*		250	200	100
		- Hẻm số nhà 258 đường Hùng Vương *(Từ nhà ông Đặng Văn Cường đến đường Ngô Quyền)*		350	210	140
		- Hẻm số nhà 302 đường Hùng Vương *(Từ nhà thầy Tuyên đến đường Ngô Quyền)*		260	160	110
		- Hẻm số nhà 530 đường Hùng Vương *(Từ nhà ông Phạm Võ Thừa đến đường Lý Thường Kiệt)*		200	120	80
2	**Lê Duẩn (tỉnh lộ 672)**					
a	**Đường chính**	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - đường Nguyễn Trãi	1	2.200	1.100	550
		Đoạn từ đường Nguyễn Trãi - Cổng Huyện đội	1	1.700	850	450
		Đoạn từ Cổng Huyện đội - đường Lý Nam Đế	3	800	480	320

STT	Tên đường / Đoạn đường		L.oại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Đoạn từ đường Lý Nam Đế - cầu Bà Bích	3	560	340	230
		Đoạn từ cầu Bà Bích - cầu 10 tấn	3	260	180	120
b	**Các hẽm của đường Lê Duẩn**	- Hẻm số nhà 15 đường Lê Duẩn *(Từ nhà ông A Mến đến nhà ông A Nam)*		60	40	20
		- Hẻm số nhà 63 đường Lê Duẩn *(Đường đối diện nhà ông Lực khối trưởng khối 2 vào nhà ông Lò Văn Xám)*		80	50	30
		- Hẻm đường Lê Duẩn *(Từ ông Trần Văn Thơm đến nhà bà Bùi Thị Bích dài 80m)*		80	48	32
		- Hẻm đường Lê Duẩn *(Đường đất đối diện nhà ông Phạm Bảy đến nhà bà Y Vải)*		70	45	30
		- Hẻm đường Lê Duẩn *(Từ Hội trường khối 2 đến nhà bà Nguyễn Thị Sâm)*		90	55	40
		- Hẻm số nhà 69 đường Lê Duẩn *(Từ nhà ông Nguyễn Muộn đến nhà ông Dương Minh)*		130	80	50
		- Hẻm số nhà 92 đường Lê Duẩn *(Từ nhà bà Phạm Thị Tám đến nhà ông Lê Trung Vị)*		120	100	50
		- Hẻm số nhà 40 đường Lê Duẩn *(Từ nhà ông Trần Văn Đụng đến nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn)*		100	60	40
		- Hẻm số nhà 152 đường Lê Duẩn *(Từ nhà ông Tùng (A) đến nhà ông A Viêm)*		200	120	80
		- Hẻm số nhà 172 đường Lê Duẩn *(Từ nhà ông Bửu (An) đến nhà ông Đinh Văn Mạnh)*		200	120	80
		- Hẻm số nhà 188 đường Lê Duẩn *(Từ đường Lê Duẩn vào nhà bà Chín)*		200	120	80

STT	Tên đường	Đoạn đường	L.oại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		- Hẻm số nhà 192 đường Lê Duẩn *(Từ đường Lê Duẩn vào nhà ông Mai Sơn)*		200	120	80
3	**Đường 24/4**					
a	**Đường chính**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - Cầu 42		2.200	900	540
		Đoạn từ cầu 42 - Hết Trạm truyền tải 500 KV		1.170	780	390
		Trạm truyền tải đường dây 500 KV - đường Ngô Mây		650	490	350
		Đoạn từ đường Ngô Mây - giáp ranh xã Tân Cảnh		400	240	160
b	**Các hẻm của đường 24/4**	- Hẻm số nhà 10 đường 24/4 *(Từ nhà bà Hương (Tôi) đến nhà ông Đỗ Trung Bình)*		400	240	160
		- Hẻm số nhà 32 đường 24/4 (*Từ nhà Việt (Hà) đến nhà ông Đinh Văn Đanh)*		400	240	160
		- Hẻm số nhà 32 đường 24/4 (*Từ nhà ông Đinh Văn Đanh đến nhà ông Phạm Văn Khanh)*		400	240	170
4	**Đường Chiến Thắng**					
a	**Đường chính**	Đoạn từ Lê Lợi + hẻm số nhà 31 *(Nhà ông Trần Trường)*		2.400	1.500	900
b	**Các hẻm của đường Chiến Thắng**	- Hẻm số nhà 31 đường Chiến Thắng *(Từ nhà ông Trần Trường đến nhà bà Hà cho thuê)*		450	300	160
		- Hẻm số nhà 05 đường Chiến Thắng (*Từ nhà bà Hai Cung đến nhà Huỳnh Ngọc Xuân)*		500	300	180
5	**Nguyễn Văn Cừ**		1			
a	**Đường chính**	Từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Tôn Đức Thắng		700	490	320
		Từ đường Tôn Đức Thắng - đường Phạm Hồng Thái		800	560	360
		Đoạn từ đường Phạm Hồng Thái - đường Nguyễn Trãi		600	420	300

STT	Tên đường	Đoạn đường	L.oại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Đoạn từ đường Nguyễn Trãi - đường Lê Quý Đôn		200	120	80
b	**Đường hẻm**	Từ nhà bà Cúc - nhà ông Lê Văn Phất		200	120	85
6	**Trần Phú**	Đoạn từ đường A Tua - đường Nguyễn Văn Trỗi	4	450	360	220
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi - đường Trường Chinh	4	400	240	180
		Đoạn từ đường Trường Chinh - Hết đường phía Nam		300	180	130
		Đoạn từ đường A Tua - hết đường phía Bắc		400	240	180
7	**Huỳnh Thúc Kháng**	Toàn bộ	4	250	150	100
8	**Lê Hữu Trác**	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Phạm Ngọc Thạch	4	400	250	160
		Đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trường Chinh		350	210	150
		Đoạn từ đường Trường Chinh - đường Lạc Long Quân	4	300	180	120
		Các tuyến đường chưa có tên nằm trong khu vực từ đường Lê Hữu Trác - đường Lạc Long Quân và từ đường Phạm Ngọc Thạch - đường Trường Chinh	4	300	196	166
9	**Lạc Long Quân**	Từ đường Chu Văn An - đường A Tua (Sau trường cấp 3)	4	400	280	220
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường Trường Chinh	4	300	200	170
		Đoạn từ đường Trường Chinh - đường Lê Văn Hiến	4	220	176	110
10	**Lý Thường Kiệt**	Từ Nguyễn Lương Bằng - đường quy hoạch Phạm Ngọc Thạch	4	300	180	120
		Từ đường Kim Đồng - đường Phạm Văn Đồng	4	600	360	240

STT	Tên đường	Đoạn đường	L.oại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
11	**Âu Cơ**	Từ đường Nguyễn Lương Bằng - đường Kim Đồng	4	450	320	230
		Từ Nguyễn Lương Bằng - đường QH Nguyễn Văn Trỗi	4	450	320	220
		Đoạn từ Kim Đồng - đường Phạm Văn Đồng	4	600	420	300
12	**Phạm Văn Đồng**	Từ đường Hùng Vương - đường Âu Cơ	4	700	420	280
		Từ đường Âu cơ - đường Nguyễn Thị Minh Khai	4	200	120	80
		Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - đường quy hoạch Phạm Ngọc Thạch	4	200	120	80
13	**Ngô Quyền**	Đoạn từ Phạm Văn Đồng đến hết nhà Ông Xay	4	150	90	60
		Đoạn từ nhà Ông Lâm - hết nhà bà Hà (nhà cho thuê)	4	400	240	160
14	**Trương Quang Trọng**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường 24/4	4	100	65	45
15	**Hai Bà Trưng**	Đoạn từ đường 24/4 đến nhà bà Mai (Hòa)	4	120	85	75
		Đoạn từ nhà bà Mai (Hòa) - cầu treo Ter Kum		100	70	60
		Đoạn từ cầu treo Ter Kum - Hết đường		100	70	60
16	**Huỳnh Đăng Thơ**		4			
a	**Đường chính**	Đoạn từ đường 24/4 - Hội trường khối 7		150	100	85
		Đoạn từ Hội trường khối 7 - Hết đường		120	85	70
b	**Hẻm đường Huỳnh Đăng Thơ**	Từ đường Huỳnh Đăng Thơ xuống nhà ông Nguyễn Phi Dũng, ra đường Mai Hắc Đế		120	85	70
17	**Mai Hắc Đế**	Toàn bộ	4	150	100	85
18	**Lý Nam Đế**	Toàn bộ		120	75	50
19	**Lê Văn Tám**	Toàn bộ		140	90	60
20	**Ngô Đức Đệ**	Từ đường Lê Duẩn - nhà bà Y Dền	4	180	100	80
		Từ đường Lê Duẩn - nhà bà Ký		200	120	95

STT	Tên đường	Đoạn đường	L.oại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Các hẻm còn lại		100	60	50
21	**Lê Quý Đôn**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	200	120	100
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - hết đường phía Đông	4	180	120	96
		Từ đường Lê Duẩn - hết đường phía Tây	4	200	120	80
		Các hẻm còn lại		100	60	40
22	**Nguyễn Trãi**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	600	360	240
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - hết đường (phía Đông)	4	250	150	100
23	**Quang Trung**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	420	280
24	**Trần Hưng Đạo**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	420	280
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - hết đường	4	300	180	120
25	**Lê Lợi**	Đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	420	280
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - đường Huỳnh Thúc Kháng	4	500	300	200
		Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng - hết đường		250	150	100
26	**Đinh Công Tráng**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	500	330	210
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	4	300	180	120
27	**Hồ Xuân Hương**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	600	360	240
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - đến hết đường nhựa	4	400	240	160
		Đoạn còn lại	4	250	150	100
28	**Đinh Núp**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	500	320	190

STT	Tên đường	Đoạn đường	L.oại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	4	300	220	120
		Các hẻm còn lại		100	70	45
29	**Phạm Hồng Thái**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	650	390	260
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - hết đường	4	300	200	140
30	**Ngô Tiến Dũng**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	650	390	260
		Đoạn từ đuờng Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	4	320	250	130
31	**A Tua**	Đoạn từ đường Ngô Quyền - đường Hùng Vương	2	300	150	100
		Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	2	700	420	280
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - Quán 07	2	600	360	240
		Đoạn từ Quán 07 - đường Trần Phú	2	300	180	100
32	**Chu Văn An**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	650	390	260
		Đường Nguyễn Văn Cừ - đường Trần Phú	4	300	180	120
		Đoạn từ đường Trần Phú - Hết đường	4	250	190	115
33	**Nguyễn Đình Chiểu**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	650	390	260
34	**Kim Đồng**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Âu Cơ	4	600	360	250
		Đoạn từ đường Âu Cơ - Hết đường	4	300	180	130
35	**Hoàng Thị Loan**	Đoạn từ đường Âu cơ - đường Hùng Vương	2	400	250	150
		Đoạn từ đường Hùng Vương - Hết Trạm khí tượng	2	600	330	220
		Đoạn từ Trạm khí tượng - đường Trần Phú	2	400	240	160

STT	Tên đường	Đoạn đường	L.oại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
36	**Nguyễn Sinh Sắc**	Đoạn từ đường Âu Cơ - Cổng chào	2	650	390	270
		Đoạn từ Cổng chào - đường Trần Phú	2	400	240	160
37	**Tôn Đức Thắng**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	550	330	220
		Đoạn đường Nguyễn Văn Cừ - đường Trần Phú	4	380	230	150
38	**Nguyễn Lương Bằng**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Âu Cơ	4	350	210	140
		Đoạn từ đường Âu Cơ - đường Phạm Văn Đồng	4	300	180	120
		Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	700	420	280
39	**Nguyễn Văn Trỗi**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Cừ	4	650	455	293
		Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ - Hết đường	4	350	230	175
40	**Nguyễn Thị Minh Khai**		4			
a	**Đường chính**	Đoạn từ đường Hùng Vương - Hẻm nhà ông Hà Văn Chúc		300	180	130
		Đoạn từ hẻm nhà ông Hà Văn Chúc - đường Phạm Văn Đồng		250	160	120
		Đoạn từ đường Hùng Vương - Hết trường Nội trú		320	200	110
		Đoạn từ trường Nội trú - đường Trần Phú		250	160	120
b	**Hẻm đường Nguyễn Thị Minh Khai**	Hẻm đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đất nhà ông Hà Văn Chúc		250	175	140
41	**Võ Thị Sáu**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lê Hữu Trác	4	500	400	340
		Đoạn từ đường Lê Hữu Trác - đường Lạc Long Quân	4	300	280	240
42	**Phạm Ngọc Thạch**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lê Hữu Trác	4	500	300	200

STT	Tên đường	Đoạn đường	L.oại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Đoạn từ đường Lê Hữu Trác - đường Lạc Long Quân	4	300	180	120
43	**Hà Huy Tập**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lê Hữu Trác	4	350	280	160
		Đoạn từ đường Lê Hữu Trác - đường Lạc Long Quân	4	300	240	150
		Đoạn từ đường Hùng Vương - đường A Dừa	4	350	280	160
44	**Đường quy hoạch khu thương mại**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lê Hữu Trác	4	350	300	160
45	**Trường Chinh**	Đoạn từ đường Hùng Vương - đường Lạc Long Quân	4	350	250	160
		Đoạn từ đường Lạc Long Quân - đường Trần Phú	4	300	240	180
		Từ đường Hùng Vương - đường A Dừa	4	500	320	220
		Đoạn từ đường A Dừa - nhà rông thôn Đăk Rao Lớn	4	250	160	110
		Đoạn từ nhà rông thôn Đăk Rao Lớn - đường vào thôn Đăk Rao Nhỏ		150	100	70
		Từ đường vào thôn Đăk Rao nhỏ - Cầu Đăk Tuyên 2		100	70	50
		Từ nhà rông thôn Đăk Rao Lớn - nhà ông A Dao		80	55	40
		Các hẻm còn lại trong thôn Đăk Rao Lớn		60	-	-
46	**A Sanh**	Toàn bộ	4	300	175	100
47	**Lê Văn Hiến**	Toàn bộ		280	185	130
48	**Đường song song đường Lê Hữu Trác khối 10, khối 11 (khu tái định cư)**	**Lô 1:** Từ đường Trường Chinh đến Hết đường (đoạn nằm giữa đường Lê Hữu Trác và đường Lạc Long Quân)	4	300	195	165
		Lô 2: Từ đường Trường Chinh đến Hết đường (đoạn nằm giữa đường Lê Hữu Trác và đường Lạc	4	250	175	150

STT	Tên đường / Đoạn đường		L.oại đường	Đơn giá		
				VT1	VT2	VT3
		Long Quân				
		Lô 3: Từ đường Trường Chinh đến đường A Sanh (đoạn nằm giữa đường Lê Hữu Trác và đường Lạc Long Quân)	4	250	200	125
49	**Đường quy hoạch A Dừa**	Đoạn từ đường quy hoạch Nguyễn Thị Minh Khai - đường Trường Chinh		250	163	113
		Các hẻm đường A Dừa		100	70	50
50	**Ngô Mây**	Toàn bộ	4	250	132	105

Ghi chú :

1. Qui định về phân loại vị trí đất:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố (của tất cả các loại đường).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng trên 3m.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m đến 3m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng dưới 2m.

2. Qui định về chiều sâu vị trí lô đất:

- Chiều sâu của mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

3. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì được áp dụng tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ diện tích lô đất.

4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn: Áp dụng bằng 80% giá đất ở có cùng vị trí. Trường hợp một thửa đất có nhiều vị trí thì áp dụng vị trí có giá cao nhất.

5. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 16.000đ/m^2.

Đơn vị tính: 1.000đồng/m^2

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI**						
1	**A Dừa**	Toàn bộ		500	250	100	50
2	**A Gió**	Toàn bộ		330	200	100	50
3	**A Khanh**	Toàn bộ		650	390	200	100

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
4	**Đinh Tiên Hoàng**	Hùng Vương - Ngô Gia Tự		670	400	200	100
		Ngô Gia Tự - Hoàng Văn Thụ		420	250	130	60
5	**Đường quy hoạch**	Toàn bộ		230	140	70	30
6	**Đường Quy hoạch số 1, 2 (Sân vận động)**	Toàn bộ		800	480	240	120
7	**Hai Bà Trưng**	Toàn bộ		1.200	720	360	180
8	**Hồ Xuân Hương**	Toàn bộ		330	200	100	50
9	**Hoàng Văn Thụ**	Toàn Bộ		740	440	220	110
10	**Hoàng Thị Loan**	Từ Hùng Vương - Lý Thái Tổ		1.400	840	420	210
		Từ Lý Thái Tổ - Nguyễn Sinh Sắc		1.150	690	350	170
		Từ Nguyễn Sinh Sắc - ranh giáp xã Đắk Xú		1.150	690	350	170
11	**Hùng Vương**	Từ ranh giới thị trấn PleiKần - Nguyễn Sinh Sắc		1.200	720	360	180
		Nguyễn Sinh Sắc - Trần Hưng Đạo		1.500	900	450	230
		Trần Hưng Đạo - Hoàng Thị Loan		2.400	1.440	720	360
		Hoàng Thị Loan - Tô Vĩnh Diện		1.800	1.080	540	270
		Tô Vĩnh Diện - Phía đông Khách sạn Phương Dung		1.300	780	390	200
		Phía đông Khách sạn Phương Dung - Hết ranh giới nội thị trấn theo quy hoạch		1.200	720	360	180
12	**Kim Đồng**	Toàn bộ		360	220	110	50
13	**Lê Lợi**	Hùng Vương - Hoàng Thị Loan		1.000	600	300	150
		Hoàng Thị Loan - Hai Bà Trưng		670	400	200	100
14	**Lý Thái Tổ**	Hùng Vương - Hai Bà Trưng		850	510	260	130

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Hai Bà Trưng - Trương Quang Trọng		330	200	80	40
15	**Lê Đình Chinh**	Toàn bộ		330	200	80	40
16	**Lê Quý Đôn**	Toàn bộ		330	200	80	40
17	**Lý Tự Trọng**	Toàn bộ		330	200	80	40
18	**Lê Văn Tám**	Toàn bộ		400	240	100	50
19	**Nguyễn Thị Minh Khai**	Hai Bà Trưng - Hồ Xuân Hương		400	240	100	50
		Hồ Xuân Hương - Tô Vĩnh Diện		360	220	90	40
20	**Nguyễn Du**	Toàn bộ		360	220	90	40
21	**Nguyễn Văn Trỗi**	Toàn bộ		1.500	900	380	180
22	**Nguyễn Trãi**	Toàn bộ		350	210	90	40
23	**Nguyễn Sinh Sắc**	Trần Phú - Hoàng Thị Loan		800	480	240	120
		Hoàng Thị Loan – Phan Bội Châu		600	360	180	90
24	**Nguyễn Trung Trực**	Toàn bộ		400	240	120	60
25	**Ngô Gia Tự**	Từ Hùng Vương - Trần Quốc Toản		850	510	210	100
		Từ Trần Quốc Toản - Đinh Tiên Hoàng		560	340	140	70
26	**Ngô Quyền**	Toàn bộ		350	210	90	40
27	**Phan Bội Châu**	Toàn bộ		600	360	180	90
28	**Phan Đình Giót**	Toàn bộ		350	210	90	40
29	**Phạm Hồng Thái**	Toàn bộ		400	240	120	60
30	**Sự Vạn Hạnh**	Toàn bộ		350	210	90	40
31	**Tô Vĩnh Diện**	Hùng Vương - Nguyễn Thị Minh Khai		440	260	110	50
		Nguyễn Thị Minh Khai - Hai Bà Trưng		390	230	100	50
32	**Trần Hưng Đạo**	Hùng Vương - Trương Quang Trọng		1.050	630	260	130
		Trương Quang Trọng- Hết ranh		750	450	190	90

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		giới thị trấn					
33	**Trần Phú**	Hùng Vương - Kim Đồng		1.900	1.140	570	290
		Kim Đồng - Phía Bắc khách sạn Hải Vân		1.600	940	460	240
		Phía Bắc khách sạn Hải Vân- Ngã ba trung tâm hành chính		700	420	210	110
		Ngã ba trung tâm hành chính - Cầu ĐăkRơwe		600	360	180	90
		Từ cầu ĐăkRơwe - Hết ranh giới thị trấn		480	288	144	72
34	**Trần Quốc Toản**	Toàn bộ		850	510	210	100
35	**Trương Quang Trọng**	Toàn bộ		350	210	90	40
36	**Đường quy hoạch sau bệnh viện**	Từ Trần Hưng Đạo – Hết ranh giới thị trấn		300	180	110	60
		Từ ranh giới thị trấn - QL 40		250	150	90	50
37	**Đường quy hoạch nhưng thực tế chưa mở đường**			230	140	80	40
38	**Đường N5 + NT18**	Từ đường Hồ Chí Minh – Ranh giới xã Đăk Xú		150	90	60	30
		Từ ranh giới xã Đăk Xú – QL 40		100	60	40	20

I. Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất sử dụng cho hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, khai thác nguyên liệu để sản xuất vật liệu XD: 40.000đ/m^2 (ngoài ranh giới quy hoạch xây dựng thị trấn).

2. Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp khác được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

Ghi chú:

1. Quy định về phân loại vị trí đất:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2,5m trở lên
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m đến < 2,5m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ < 2m trở xuống.

2. Chiều sâu lô đất:

Chiều sâu của mỗi vị trí đất được tính bằng 50m, trên 50m chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

3. Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với trục chính: Tính giá đất theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ diện tích lô đất.

II. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 14.000đ/m^2

Đơn vị tính 1.000đ/m^2

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI**						
1	**Hùng Vương**	Từ đất nhà bà Thuận - Giáp bờ Nam suối Đăk Cốt		550	280	140	55
		Từ bờ Bắc suối Đăk Cốt - Bờ Nam cầu Đăk Pét		750	380	190	75
		Từ bờ Bắc cầu Đăk Pét đến ngã 3 A Khang - Hùng Vương		900	450	230	90
		Từ ngã 3 A Khang - Hùng Vương đến suối Đăk Lôi		900	450	230	90
		Từ suối Đăk Lôi đến cầu Đăk Rang		900	450	230	90
		Từ bờ Bắc cầu Đăk Rang - Phía Nam cống suối Kon Ier		700	350	180	70
		Từ bờ Bắc cống suối Kon Ier đến điểm cách ngã 3 cầu treo đi Đăk Ven 100m		500	250	130	50
		Từ điểm cách ngã 3 cầu treo đi Đăk Ven 100m - Nam Cầu ĐăkVen		600	300	150	60

2	**Các đường cắt ngang đường Hùng Vương (các tuyến đường nhánh giao nhau với đường Hùng Vương)**	Từ đường Chu Văn An (cầu treo nhà ông Quang) sâu 50m đến hết giáp vị trí 1 đường Hùng Vương thôn Đăk Dung		500	250	125	50
		Đường Lê Lợi: Từ ngã 3 đường Hùng Vương - Lê Lợi đến cổng C189 (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương sâu vào 50m tính là vị trí 1)		450	225	113	45
		Đường Lê Lợi (tính từ cổng C189 đến hết đoạn còn lại)		250	125	63	25
		Đường Hùng Vương - Hết đất nhà Ông Quảng Nhung (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính là vị trí 1)		350	180	90	35
		Đường Hùng Vương - Hết đất đường QH (chợ) trụ sở UBND thị trấn (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính vị trí 1)		900	450	230	90
3	**Trần Phú**	Tính từ ngã ba đường Hùng Vương - Trần Phú đến ngã tư Trần Phú - A Khanh (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính là vị trí 1)		500	250	-	-
		Từ ngã tư Trần Phú - A Khanh đến ngã tư Hùng Vương - Trần Phú		550	275	138	55
4	**Lê Hồng Phong**	Từ ngã 3 Hùng Vương - Lê Hồng Phong đến giáp đường Trần Phú		450	230	110	45
		Từ Trần Phú - đến giáp đường quy hoạch số 4		200	100	-	-
5	**Lê Văn Hiến**	Từ ngã ba đường Hùng Vương - Lê Văn Hiến đến hết đất nhà ông		400	200	100	40

		Quỳnh (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính vị trí 1)					
6	**A Khanh (tính từ mốc GPMB đường Hùng Vương vào sâu 50m tính vị trí 1)**	Từ ngã 3 đường Hùng Vương - A Khanh đến ngã 3 đường quy hoạch số 4		500	250	130	50
		Từ ngã 3 đường quy hoạch số 4 đến cầu Đăk Pang		400	200	100	40
7	**Nguyễn Huệ**	Từ cổng Huyện ủy - đến ngã tư giao nhau đường Nguyễn Huệ - đường Quy hoạch		900	450	225	90
		Từ ngã tư giao nhau đường Nguyễn Huệ - Quy hoạch đến hết đường còn lại		800	400	200	80
8	**Đường trụ sở UBND thị trấn đến ngã 3 nhà ông Quỳnh**			100	50	40	-
9	**Đường qui hoạch số 4**	Từ đường Hùng Vương đến hết đất nhà ông A Qua		350	180	90	-
		Từ hết đất nhà ông A Qua đến hết ngã 3 đường qui hoạch số 4		350	175	88	35

10. GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ TRẤN:

- Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng bằng 80% giá đất ở có cùng vị trí. Trường hợp một thửa đất có nhiều vị trí thì áp dụng vị trí có giá cao nhất.

Ghi chú:

1. Qui định vị trí lô đất:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường.
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2,5 m trở lên.
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2m - dưới 2,5m.
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng dưới 2 m.

2. Qui định về chiều sâu lô đất:

- Chiều sâu lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được chuyển thành vị trí đất thấp hơn liền kề.

- Đối với lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính thì giá đất được tính theo trục đường có giá đất cao nhất cho toàn bộ diện tích lô đất.

11. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 12.000đ/m^2

Đơn vị tính 1.000đ/m2

STT	Tên đường	Đoạn đường	Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
VI	**HUYỆN KON RẪY**						
1	**Quốc lộ 24**	Biển nội thị trấn (về phía Kon Tum) - Nhà ông Sỹ (Trang)	4	80	54	32	28
		Kề nhà ông Sỹ (Trang) - Cầu BT (công an)	3	280	190	112	98
		Kề cầu BT (công an) - Nhà ông Giã	3	340	231	136	119
		Kề nhà ông Giã - Cầu BT (Huyện đội)	3	218	148	87	76
		Kề cầu BT (Huyện đội) - Biển nội thị (về Măng đen)	4	80	54	32	28
2	**Các đường rẽ nhánh**	Quốc lộ 24- Đường vào Huyện uỷ	3	190	129	76	66
		Quốc lộ 24 - Cầu treo (Đường số 5)	3	190	129	76	66
		Quốc lộ 24 (Sơn KB) - Kề Nhà ông Nghị	3	190	129	76	66
		Đường cổng UB huyện - Kề đường vào Huyện uỷ	3	190	129	76	66
		Kề nhà Thuỷ Dũng - Nhà ông Lâm	3	190	129	76	66
		Kề nhà ông Giã - Kề phòng Giáo dục	3	170	116	68	59
		Phòng Giáo dục huyện - Nhà Cường Huệ	3	190	129	76	66
		Kề nhà Cường Huệ - Ngầm Đăk Pne	4	95	65	38	33

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Kề ngầm Đăk Pne - Ngầm Đăk Đam	4	55	37	22	19
		Kề ngầm Đăk Đam - Nhà ông Huỳnh Văn Thanh (thôn 8)					
		Nhà Tư Sơn - Cống nhà ông Thành	3	190	129	76	66
		Đường số 4 trước cổng Huyện uỷ	3	190	129	76	66
		Quốc lộ 24 - Trường Tiểu học thị trấn 1	3	150	102	60	52
		Quốc lộ 24 - Đường rẽ nhà bà Phìn					
		Quốc lộ 24 - Nhà ông A Điền	3	110	75	44	38
		Kề nhà ông A Điền - Nhà ông A Sải	4	70	48	28	24
		Kề nhà ông A Sải - Cổng Huyện đội	3	110	75	44	38
		Quốc lộ 24 - Nhà ông Thuận	3	125	85	50	44
		Quốc lộ 24 - Sau Trung tâm y tế	4	81	55	32	28
		Kề nhà ông Lâm - Nhà ông Chinh	4	97	66	39	34
		Quốc lộ 24 - Nhà ông Đinh Xuân Noa (gần Công an huyện)					
		Đường số 1 thôn 5 (Sơn Tru) - Nhà ông Ba Dương	4	90	61	36	31
		Đường Cầu tràn - Hố chuối	4	85	58	34	30
		Nhà ông Chinh - Kề nhà ông Chí	4	75	51	30	26
		Kề nhà bà Y Hây- Nhà bà Đinh Thị Hồng (thôn 4)				55	30
		Kề nhà ông Nam đến Cầu bê tông (thôn 6)				55	30
		Các đường, đoạn đường nhỏ còn lại của các thôn 1, 2, 3, 5, 9			45	35	30

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Các đường, đoạn đường nhỏ còn lại của các thôn 4, 6, 7, 8					45

3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại thị trấn:

- Giá đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại thị trấn được áp dụng bằng 80% giá đất ở tại thị trấn cùng vị trí.

Ghi chú:

1. Quy định về phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất mặt tiền đường phố (tất cả các loại đường)
- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng > 2,5m
- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2 m - 2,5m
- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ <2 m

2. Quy định về chiều sâu vị trí lô đất:

Chiều sâu mỗi vị trí lô đất được tính bằng 50m, trên 50m tính chuyển thành vị trí thấp hơn liền kề.

3. Lô đất có nhiều mặt tiếp giáp với các trục đường chính: Giá đất đ-ược tính theo trục đường có giá trị cao nhất cho toàn bộ vị trí lô đất.

4. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 14.000đ/m2

Đơn vị tính: 1.000đ/m2

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
VII	**HUYỆN SA THẦY**						
1	**Trần Hưng Đạo**	Đoạn từ ngã 3 Lê Duẩn đến hết đất cửa hàng thương mại huyện.		1.320	924	726	660
		Đoạn tiếp từ hết đất cửa hàng thương mại đến ngã 3 KơPaKơLơng.		1.035	725	569	518
		Đoạn từ ngã 3 Lê Duẩn đến Trường Chinh.		648	454	356	324

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Đoạn từ ngã 3 Trường Chinh đến ngã 3 Tô Vĩnh Diện.		552	386	304	276
		Đoạn từ ngã 3 Tô Vĩnh Diện đến hết sân bay Kà Leng		345	242	190	173
		Đoạn từ hết sân bay Kà Leng đến hết đất thị trấn.		265	186	146	133
		Đoạn từ ngã 3 KơPaKơLơng đến ngã 3 Nguyễn Văn Cừ		598	419	329	299
		Đoạn từ ngã 3 Nguyễn Văn Cừ đến cầu Km29		518	363	285	259
		Đoạn từ cầu Km29 đến ngã 4 Điện Biên Phủ và A Ninh		345	242	190	173
		Đoạn từ ngã 4 Điện Biên Phủ và A Ninh đến hết đất thị trấn		265	186	146	133
2	**Trường Chinh**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến Hai Bà Trưng		518	363	285	259
		Đoạn từ Hai Bà Trưng Đến ngã 3 Điện Biên Phủ.		340	238	187	170
3	**Lê Duẩn**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến Lê Hữu Trác		885	620	487	443
		Từ Lê Hữu Trác đến ngã 4 Võ Thị Sáu.		633	443	348	317
		Từ Võ Thị Sáu đến ngã 3 KơPaKơLơng		460	322	253	230
		Đoạn từ ngã 3 KơPaKơLơng đến ngã 3 Ngô Quyền		426	298	234	213

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Đoạn từ ngã 3 Ngô Quyền đến ngã 3 Phan Bội Châu (QH)		265	186	146	133
		Đoạn từ ngã 3 Phan Bội Châu (QH) đến hết đất thị trấn.		207	145	114	104
4	**Hùng Vương**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 4 KơPaKơLơng		1.058	741	582	529
		Đoạn từ ngã 4 KaPaKơLơng đến ngã 3 Nguyễn Văn Cừ		794	556	437	397
5	**Bế Văn Đàn**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 4 Hai Bà Trưng.		570	399	314	285
		Đoạn từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến Bùi Thị Xuân		358	251	197	179
		Bùi Thị Xuân đến ngã 3 Trường Chinh (đường hiện trạng)		250	175	138	125
6	**Hai Bà Trưng**	Từ Trường Chinh đến Lê Hữu Trác		465	326	256	233
		Từ Lê Hữu Trác đến Điện Biên Phủ		256	179	141	128
7	**Trương Định**	Toàn bộ		1.116	781	614	558
8	**Kapakơlơng**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lê Duẩn.		598	419	329	299
9	**Cù Chính Lan**	Từ Trần Hưng Đạo đến Bùi Thị Xuân		345	242	190	173
		Từ Bùi Thị Xuân đến nga ba Điện Biên Phủ		242	169	133	121
10	**Đoàn Thị Điểm**	Đoạn từ ngã 3 Bế Văn Đàn đến Trường tiểu học Hùng Vương.		325	228	179	163

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Đoạn từ ngã 3 Trường Chinh đến ngã 3 Cù Chính Lan		200	140	110	100
11	**Hoàng Hoa Thám**	Đoạn từ ngã 3 Đoàn Thị Điểm đến ngã 3 Điện Biên Phủ.		150	105	83	
12	**Trần Phú**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lê Duẩn.		360	252	198	180
13	**Hàm Nghi**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đi 100m		360	252	198	180
		Từ 100m đến ngã 4 Điện Biên Phủ.		250	175	138	125
		Đoạn từ ngã 4 Điện Biên Phủ đến ngã 4 Phan Bội Châu (QH).		120	84		
		Đoạn từ ngã 4 Phan Bội Châu đến hết đất thị trấn.		90			
14	**Lê Hồng Phong**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Điện Biên phủ.		265	186	146	133
15	**Nguyễn Trãi**	Đoạn từ ngã 3 Trần Phú đến ngã 3 Hàm Nghi.		265	186	146	133
16	**Lý Tự Trọng**	Đoạn từ ngã 3 Nguyễn Trãi đến ngã 3 Trần Phú.		110			
17	**Ngô Quyền**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lê Duẩn.		360	252	198	180
18	**Điện Biên Phủ**	Đoạn từ ngã 3 Trần Văn Hai (QH) đến ngã 4 Lê Duẩn.		90			
		Đoạn từ ngã 3 Trường Chinh đến ngã 3 Tô Vĩnh Diện.		207	145	114	104

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
		Đoạn từ ngã 3 Tô Vĩnh Diện đến đường đất đi khu sản xuất thôn 5 thị trấn.		138	97		
		Đoạn từ ngã 3 đường đất đi khu sản xuất thôn 5 thị trấn đến cầu tràn hết đất thị trấn.		201	141	111	101
19	**Trần Văn Hai**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 4 A Dừa.		110			
20	**A Dừa**	Đoạn từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến ngã 3 Trần Văn Hai.		90			
21	**A Khanh**	Đoạn từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến ngã 4 Trần Văn Hai.		90			
22	**Nguyễn Văn Cừ**	Đoạn từ ngã 3 Trần Hưng Đạo đến ngã 3 Lê Duẩn.		360	252	198	180
23	**Trần Quốc Toản**	Từ đường Trường Chinh đến Tô Vĩnh Diện		170	119	94	85
		Từ đường Trường Chinh Đến Hoàng Hoa Thám		240	168	132	120
24	**Đường phân lô giữa đừng Trần Quốc Toản và đường Bùi Thị Xuân**	Toàn bộ		240	168	132	120
25	**Đường phân lô giữa đường Trần Quốc Toản và đường Điện Biên Phủ**	Toàn bộ		200	140	110	100
26	**Đường nhựa Bùi Thị Xuân**	Toàn bộ		320	224	176	160
27	**Đường đất Bùi Thị Xuân**	Từ Hoàng Hoa Thám đến Bế Văn Đàn		150	105	83	

STT	Tên đường / Đoạn đường		Loại đường	Đơn giá			
				VT1	VT2	VT3	VT4
28	**Đường qui hoạch tỉnh lộ 675 đi Hai Bà Trưng (đường vào nhà Ông Nguyễn Trung Đoàn)**			390	273	215	195
29	**Đất ở thuộc đất đô thị chưa có trong danh mục của bảng giá nêu trên.**			80			
30	**Lê Hữu Trác**	Từ Lê Duẩn đến Hai Bà Trưng (đường đất)		173	121	95	87
31	**Đường Phan Bội Châu**	Từ ngã 3 Lê Duẩn – Ngã tư Hàm Nghi		160	112	88	80
		Từ Ngã tư Hàm Nghi – đến hết đường		120	84		

32. Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp và các loại đất phi nông nghiệp khác tại đô thị: Áp dụng bằng 80% giá đất ở tại vị trí sử dụng đất.

Ghi chú:

1. Vị trí đất:

- Vị trí 1 : Áp dụng đối với đất mặt tiền của tất cả các loại đường,

- Vị trí 2 : Áp dụng đối với đất trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 3,5m đến 5m,

- Vị trí 3 : Áp dụng đối với đất ở trong ngõ, hẻm có chiều rộng từ 2,5m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 4 : Áp dụng đối với đất ở trong ngõ, hẻm có chiều rộng dưới 2,5m.

2. Chiều sâu của mỗi lô đất:

- Chiều sâu mỗi vị trí của lô đất được tính bằng 50m, trên 50m được chuyển sang vị trí thấp hơn liền kề.

3. Đoạn đường liền kề giữa 2 mức giá của cùng một đường thì đoạn liền kề có mức giá thấp hơn được tính bằng giá trung bình của 2 mức giá liền kề đó một khoảng bằng 50m.

4. Đối với vị trí đất có nhiều mặt tiền thì tính theo mặt tiền của đường có mức giá cao nhất.

33. Giá đất vườn, ao nằm xen kẽ trong thị trấn:

Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: 14.000đ/m^2.